**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**SỔ TAY**

**HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ VÀ SỬ DỤNG CAPI**

**TRONG ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ**

**VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH 01/4/2021**

**HÀ NỘI, THÁNG 3 NĂM 2021**

**MỤC LỤC**

|  | Trang |
| --- | --- |
|  |  |
| **PHẦN I. HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH 01/4/2021** | **5** |
| **CHƯƠNG I: MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CUỘC ĐIỀU TRA; VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN THÓNG KÊ** | **6** |
| I. Mục đích, yêu cầu | 6 |
| II. Vai trò và nhiệm vụ của điều tra viên thống kê | 8 |
|  |  |
| **CHƯƠNG ii: quy đỊnh chung cỦa ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 01/4/2021** | **11** |
| I. Thời điểm điều tra | 11 |
| II. Thời gian điều tra | 11 |
| III. Phương pháp thu thập thông tin | 11 |
| IV. Đối tượng điều tra | 11 |
| V. Đơn vị điều tra và người cung cấp thông tin | 12 |
| VI. Địa bàn điều tra, sơ đồ nền xã/phường và bảng kê hộ | 13 |
| VII. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ | 13 |
| VIII. Nhân khẩu đặc thù | 17 |
|  |  |
| **CHƯƠNG III: QUY TRÌNH ĐIỀU TRA VÀ CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA** | **19** |
| I. Quy trình điều tra | 19 |
| II. Quy định của phiếu điều tra và cách ghi câu trả lời | 19 |
|  |  |
| **CHƯƠNG IV: HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI, GHI THÔNG TIN TRANG BÌA VÀ XÁC ĐỊNH  NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ** | **22** |
| I. Giới thiệu phiếu điều tra | 22 |
| II. Cách ghi trang bìa của phiếu điều tra | 22 |
| III. Cách hỏi và xác định nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ | 23 |
| **CHƯƠNG V: HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI VÀ GHI THÔNG TIN NỘI DUNG PHIẾU ĐIỀU TRA** | **26** |
| Phần 1: Thông tin về các thành viên trong hộ | 26 |
| Phần 2: Thông tin về lịch sử sinh của phụ nữ từ 10-49 tuổi | 40 |
| Phần 3: Thông tin về người chết của hộ | 50 |
|  |  |
| **CHƯƠNG VI: CÔNG TÁC GIÁM SÁT ĐIỀU TRA, NHIỆM VỤ CỦA GIÁM SÁT VIÊN** | 53 |
| **PHỤ LỤC** | **55** |
|  |  |
| **PHẦN II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CAPI TRONG ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH 01/4/2021** | **78** |

**PHẦN I**

**HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ**

**ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ**

**VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH 01/4/2021**

**CHƯƠNG I:**

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CUỘC ĐIỀU TRA;  
VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN THỐNG KÊ

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

**1. Mục đích của Điều tra**

***Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2021 (viết gọn là Điều tra BĐDS-KHHGĐ 2021) là cuộc điều tra chọn mẫu thuộc Chương trình điều tra thống kê được thực hiện nhằm mục đích:***

- Thu thập thông tin về dân số, tình hình biến động dân số;và mức độ sử dụng các biện pháp tránh thai, tình hình phá thai làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về dân số và kế hoạch hóa gia đình, các chỉ tiêu dân số thuộc 6 danh mục chỉ tiêu thống kê: Quốc gia, ngành Kế hoạch Đầu tư và Thống kê, ASEAN, Phát triển bền vững của Việt Nam, Thanh niên và Giới;

- Phục vụ các cấp, các ngành đánh giá tình hình, lập kế hoạch trong lĩnh vực dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân số và kế hoạch hóa gia đình, đáp ứng yêu cầu trong nước và so sánh quốc tế.

**2. Yêu cầu công tác thu thập thông tin Điều tra BĐDS-KHHGĐ 2021**

Thu thập thông tin Điều tra BĐDS-KHHGĐ 2021 phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Công tác thu thập thông tin Điều tra BĐDS-KHHGĐ 2021 phải được thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy định của Phương án Điều tra BĐDS-KHHGĐ 2021;

- Bảo đảm tuân thủ các quy trình điều tra thu thập thông tin; thu thập thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời, không trùng lặp, không bỏ sót các thông tin quy định trong phiếu hỏi CAPI Điều tra BĐDS-KHHGĐ 2021;

- Bảo mật thông tin cá nhân thu thập từ các đối tượng điều tra (viết gọn là ĐTĐT) theo quy định của Luật Thống kê.

**3. Yêu cầu đối với điều tra viên thống kê khi thực hiện phỏng vấn**

*3.1. Xây dựng mối quan hệ tốt với người trả lời*

Để có được một cuộc phỏng vấn thành công, công việc đầu tiên của điều tra viên thống kê (viết gọn là ĐTV) là xây dựng mối quan hệ tốt với người trả lời. Dưới đây là một số công việc ĐTV cần phải thực hiện:

- Khi đến hộ, ĐTV phải chào hỏi, giới thiệu bản thân và giới thiệu mục đích của việc phỏng vấn thu thập thông tin Điều tra BĐDS-KHHGĐ 2021;

- ĐTV phải ăn mặc gọn gàng, lịch sự, không uống rượu, bia;

- Luôn tỏ thái độ thiện chí, cởi mở, hòa nhã, lịch sự và thân thiện với những người mà mình tiếp xúc. Không nên tỏ thái độ rụt rè hoặc đưa ra các câu hỏi dễ dẫn đến việc hộ từ chối trả lời các câu hỏi của Điều tra BĐDS-KHHGĐ 2021;

- Trả lời thẳng thắn những câu hỏi mà ĐTĐT đưa ra, đặc biệt là những câu hỏi về mục đích của việc thu thập thông tin Điều tra BĐDS-KHHGĐ 2021; tránh tỏ ra khó chịu khi người trả lời từ chối cuộc phỏng vấn;

- Đối với các câu hỏi về lịch sử sinh của nữ vị thành niên từ 10 - 14 tuổi và phụ nữ từ 15 - 49 tuổi, ĐTV cố gắng tránh sự có mặt người thứ ba. Sự có mặt của người thứ ba có thể khiến ĐTĐT trả lời không đúng sự thật.

***3.2. Xây dựng kỹ năng phỏng vấn***

### Phỏng vấn là một nghệ thuật và không được coi đó là một việc làm máy móc. Mỗi cuộc phỏng vấn mang đến một nguồn thông tin mới, vì thế tạo nên sự hưng phấn cho ĐTĐT. Khi tiến hành phỏng vấn, ĐTV phải bảo đảm thực hiện tốt các yêu cầu sau:

- Bảo đảm tính khách quan trong quá trình phỏng vấn: Đối với mỗi câu hỏi đưa ra, không tỏ thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với câu trả lời của ĐTĐT. Nếu câu trả lời chưa rõ ràng, hãy đưa ra các câu hỏi thăm dò để ĐTĐT hiểu rõ nội dung của câu hỏi và cung cấp các thông tin chính xác, đầy đủ;

- Không được gợi ý câu trả lời, không được đọc các phương án trả lời in sẵn bằng chữ in hoa cho ĐTĐT nghe;

- Không thay đổi từ ngữ hoặc trình tự các câu hỏi. Trường hợp từ ngữ địa phương khác với ngôn ngữ phổ thông, ĐTV có thể sử dụng từ ngữ địa phương để thay thế khi đặt câu hỏi. Nếu người trả lời không hiểu hoặc hiểu sai câu hỏi, ĐTV nhắc lại câu hỏi chậm và rõ. Nếu người trả lời vẫn không hiểu, ĐTV có thể diễn tả lại câu hỏi nhưng phải thận trọng, không được làm thay đổi nội dung của câu hỏi gốc;

- Không phỏng vấn vội vàng: ĐTV đọc các câu hỏi chậm và rõ ràng. Sau khi đưa ra câu hỏi, ĐTV nên dừng lại và dành thời gian cho ĐTĐT suy nghĩ. Trường hợp ĐTĐT đang vội giải quyết việc riêng, ĐTV có thể dừng cuộc phỏng vấn và hẹn quay trở lại vào thời điểm thích hợp, không ép ĐTĐT phải tiếp tục cuộc phỏng vấn.

II. VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN THỐNG KÊ

ĐTV là người **trực tiếp đến từng hộ** đã được chọn mẫu trong ĐBĐT được phân công, gặp chủ hộ (hoặc người am hiểu về các thành viên trong hộ khi chủ hộ đi vắng) để **phỏng vấn trực tiếp** và ghi thông tin về dân số, các trường hợp chết của hộ vào phiếu điều tra điện tử CAPI.

Đối với những thông tin về thành viên hộ mà chủ hộ không nắm chắc, ĐTV phỏng vấn trực tiếp thành viên hộ để hỏi các thông tin điều tra. Riêng các thông tin về lịch sử sinh, kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản, ĐTV phải hỏi trực tiếp đối tượng điều tra là nữ vị thành niên từ 10 - 14 tuổi và phụ nữ từ 15 - 49 tuổi.

ĐTV là lực lượng trực tiếp thực hiện thu thập thông tin của Điều tra BĐDS-KHHGĐ 2021, do vậy ĐTV là người quyết định mức độ chính xác của từng câu trả lời ghi trong phiếu điều tra.

Trong từng giai đoạn của cuộc Điều tra BĐDS-KHHGĐ 2021, ĐTV có những nhiệm vụ cụ thể sau:

**1. Trong giai đoạn chuẩn bị**

- Tham dự tập huấn nghiệp vụ điều tra: ĐTV phải tham dự đầy đủ, nghiêm túc các buổi tập huấn nghiệp vụ; chú ý nghe giảng, nghiên cứu kỹ tài liệu, tích cực tham gia các phiên thảo luận, liên hệ với tình hình thực tế của địa phương để nắm vững phạm vi trách nhiệm của mình, cụ thể hoá các vấn đề nghiệp vụ và phương pháp điều tra, ghi chép và bảo quản tài liệu, phương tiện điều tra. ĐTV phải lưu giữ các tài liệu tập huấn (Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI, phiếu điều tra) để sử dụng trong quá trình thực hiện Điều tra BĐDS-KHHGĐ 2021;

- Nhận đầy đủ các tài liệu, phương tiện điều tra để sử dụng trong quá trình thực hiện Điều tra BĐDS-KHHGĐ 2021;

- Kiểm tra danh sách các ĐBĐT và các hộ mẫu được phân công thu thập thông tin để thực hiện phiếu điện tử CAPI (phiếu điều tra được cài đặt trên máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh của ĐTV);

- Chuẩn bị ĐBĐT: Nhận bàn giao ĐBĐT trên thực địa (đối chiếu giữa sơ đồ nền xã/phường (nếu có) và thực tế); kiểm tra toàn bộ các ngôi nhà/căn hộ (kể cả nhà có người ở và không có người ở) trong ĐBĐT so với Bảng kê hộ để bổ sung các hộ và các nhân khẩu thực tế thường trú (viết gọn là NKTTTT) bị bỏ sót (chưa được cập nhật trong Bảng kê hộ) hoặc đã chuyển đi khỏi ĐBĐT; hẹn ngày đến hộ để phỏng vấn thu thập thông tin; phát hiện những hộ có thể đi vắng trong suốt thời gian Điều tra BĐDS-KHHGĐ 2020 để có kế hoạch điều tra phù hợp.

**2. Trong giai đoạn điều tra**

- Tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc Điều tra BĐDS-KHHGĐ 2021 trong nhân dân và khi tiếp xúc với hộ;

- Hợp tác với các ĐTV khác, thực hiện sự chỉ đạo của tổ trưởng điều tra và giám sát viên (viết gọn là GSV) các cấp. Trong thời gian thực thi nhiệm vụ của mình, ĐTV phải chấp hành nghiêm chỉnh sự điều hành và ý kiến đóng góp của tổ trưởng và GSV các cấp; có tinh thần tương trợ, giúp đỡ các ĐTV khác về nghiệp vụ cũng như công việc chung;

- Thực hiện đúng phương pháp thu thập thông tin là **phỏng vấn trực tiếp**, tức là ĐTV phải đến hộ và gặp chủ hộ hoặc người am hiểu thông tin về các thành viên hộ để phỏng vấn. Nếu chủ hộ hoặc người đại diện của hộ không nhớ chính xác về thông tin nào đó của một thành viên trong hộ, ĐTV phải gặp để hỏi trực tiếp thành viên đó. Trường hợp khi ĐTV đến hộ, không có một thành viên nào là người lớn ở nhà, ĐTV hẹn quay lại hộ vào thời gian khác. Đối với các thông tin về lịch sử sinh, kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản của nữ vị thành niên từ 10 - 14 tuổi và phụ nữ từ 15 - 49 tuổi, ĐTV cần gặp trực tiếp ĐTĐT để phỏng vấn và thu thập thông tin;

- Phỏng vấn đầy đủ các hộ thuộc ĐBĐT đã được giao phụ trách: Việc phỏng vấn ghi thông tin vào phiếu phải tuân thủ đúng những quy định về nghiệp vụ và quy trình phỏng vấn, bảo đảm không điều tra trùng hoặc bỏ sót ĐTĐT, cũng như không ghi thừa hay bỏ sót các câu hỏi trên phiếu điều tra;

- Điều tra theo đúng tiến độ quy định: Công tác điều tra tại địa bàn được thực hiện trong khoảng 20 ngày (bao gồm cả thời gian di chuyển trong địa bàn), bắt đầu từ ngày 01/4/2021 và kết thúc chậm nhất vào ngày 20/4/2021. Trong suốt quá trình điều tra, ĐTV cần đảm bảo thực hiện đúng quy trình phỏng vấn để thu thập thông tin một cách đầy đủ và chính xác, đồng thời cần kiểm soát tốc độ phỏng vấn nhằm đảm bảo tiến độ điều tra theo đúng quy định;

- Khi hoàn thành phỏng vấn hộ: Thực hiện kiểm tra lại các phiếu đã phỏng vấn, kiểm tra câu trả lời của từng câu hỏi, đảm bảo thực hiện đúng bước chuyển và không bỏ sót cũng như không ghi thừa câu hỏi, phát hiện các sai sót để sửa chữa kịp thời. Nếu cần thiết, ĐTV phải quay lại hộ để xác minh và sửa chữa. Việc sửa chữa những sai sót phải thực hiện theo đúng quy định;

- Cuối mỗi ngày điều tra, ĐTV phải kiểm tra lại tất cả các phiếu đã điều tra được trong ngày, kiểm tra lại các thông tin ghi trong phiếu bảo đảm đầy đủ, chính xác và hợp lý; lập kế hoạch trở lại hộ để xác minh thêm thông tin và hoàn thiện các phiếu chưa hoàn thành hoặc còn lỗi;

- Giữ gìn và bảo quản phiếu điều tra và các tài liệu điều tra sạch sẽ, an toàn. Không được tiết lộ các thông tin đã điền trên phiếu điều tra cho người khác;

- ĐTV nên thực hiện đồng bộ (gửi) dữ liệu điều tra về máy chủ thường xuyên trong quá trình điều tra vào cuối mỗi ngày.

**3. Khi kết thúc điều tra**

Rà soát Bảng kê hộ nhằm phát hiện những hộ đã được chọn mẫu hoặc nhân khẩu thuộc ĐTĐT nhưng chưa được điều tra ghi phiếu. Nếu có, phải tiến hành điều tra để hoàn thiện điều tra ĐBĐT.

Kiểm tra để đảm bảo các dữ liệu đã được đồng bộ (gửi) về máy chủ; lưu giữ phiếu hỏi và chương trình trên thiết bị di động đến ngày 15/5/2021.

**CHƯƠNG II:**

# QUY ĐỊNH CHUNG CỦA ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ

# KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 01/4/2021

I. THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA

Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 01/4/2021.

Trong thời gian điều tra, cho dù đến hộ để phỏng vấn vào bất kỳ ngày, giờ nào, ĐTV cũng phải lấy mốc thời điểm là 0 giờ ngày 01/4/2021 (chính xác là 12 giờ đêm ngày 31/3/2021) để xác định số NKTTTT tại hộ và các thông tin cá nhân của NKTTTT. Đối với các câu hỏi về tình hình tử vong của dân số, ĐTV phải căn cứ vào khoảng thời gian thu thập thông tin để xác định đầy đủ các sự kiện.

II. THỜI GIAN ĐIỀU TRA

Thời gian điều tra là thời gian thu thập thông tin tại địa bàn, khoảng 20 ngày (kể cả thời gian di chuyển), bắt đầu từ ngày 01/4/2021 và kết thúc chậm nhất vào ngày 20/4/2021.

III. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN

Điều tra BĐDS - KHHGĐ 2021 sử dụng phương pháp **phỏng vấn trực tiếp** để thu thập thông tin. ĐTV đến từng hộ để hỏi người cung cấp thông tin và ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử CAPI được cài đặt trên máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh của ĐTV.

Đối với những người tạm vắng trong suốt thời gian điều tra, ĐTV có thể hỏi những người khác trong hộ, hoặc xin số điện thoại để gọi và hỏi trực tiếp người đó về những thông tin mà người khác trong hộ không nắm rõ, hoặc dựa vào những tài liệu do người thân hoặc chính quyền cung cấp để ghi phiếu điều tra.

IV. ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

ĐTĐT của cuộc Điều tra BĐDS - KHHGĐ 2021 bao gồm:

- NKTTTT của hộ dân cư được chọn mẫu trên các ĐBĐT được chọn (bao gồm cả những người làm trong ngành quân đội, công an thường xuyên ăn, ở tại hộ);

* Các trường hợp chết của hộ dân cư xảy ra từ ngày 25/01/2020 dương lịch (tức ngày 01 Tết Âm lịch Canh Tý năm 2020) đến hết ngày 31/03/2021.

ĐTĐT **không** bao gồm người thuộc lực lượng vũ trang đang sống trong khu doanh trại do quân đội và công an quản lý.

V. ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA VÀ NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN

**1. Đơn vị điều tra**

Đơn vị điều tra là hộ. Hộ bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Đối với hộ có từ 02 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

Theo khái niệm về hộ dân cư, những người giúp việc gia đình, người ở trọ và những người không có quan hệ họ hàng cũng được coi là thành viên hộ (còn gọi là NKTTTT tại hộ) nếu họ thường xuyên ngủ chung và ăn chung trong ngôi nhà/căn hộ/nơi ở của hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra.

Một hộ thường sử dụng toàn bộ hay một phần của 01 ngôi nhà/căn hộ nhưng cũng có những hộ sống trong các lều, lán, trại, nhà trọ, khách sạn hoặc nhà tập thể, doanh trại, ký túc xá,... hoặc không có nhà ở.

Các quy định về xác định hộ đối với một số trường hợp đặc biệt như sau:

- Một người tuy ở chung trong ngôi nhà/căn hộ/nơi ở với 01 hộ nhưng lại nấu ăn riêng hoặc ăn ở nơi khác, thì người đó không được coi là thành viên hộ, mà phải tách ra thành 01 hộ riêng.

- Nếu 01 gia đình có (thuê) 02 ngôi nhà hoặc căn phòng sát nhau để ở thì tính là 01 hộ.

- Đối với những người ở chung trong 01 phòng trọ nhưng ăn riêng thì quy ước mỗi phòng trọ là 01 hộ. Ví dụ: Có 03 công nhân ở chung phòng trọ nhưng ăn riêng thì vẫn tính họ là 01 hộ.

- Một nhóm người tuy ăn chung nhưng lại ngủ riêng ở các ngôi nhà/căn hộ/nơi ở khác nhau, thì nhóm này tạo thành các hộ khác nhau, mỗi nhóm người ngủ ở những ngôi nhà/căn hộ/nơi ở cùng nhau thì nhóm thành 01 hộ. Ví dụ: Một nhóm gồm 02 người góp tiền nấu cơm ăn chung vào buổi trưa hoặc buổi chiều tối nhưng đến tối ai về nhà người đó ngủ thì tính là 02 hộ khác nhau.

Trường hợp đặc biệt, khi các trẻ em (hoặc người già) đang phụ thuộc kinh tế vào bố, mẹ (hoặc con) nhưng lại ngủ ở (các) ngôi nhà/căn hộ/nơi ở gần đó (hộ có nhiều nơi ở) thì quy ước coi số trẻ em (hoặc người già) này là thành viên hộ của bố, mẹ (hoặc con) và được điều tra chung vào 01 hộ.

**2. Người cung cấp thông tin**

Chủ hộ (hoặc người am hiểu về các thành viên trong hộ khi chủ hộ đi vắng) là người cung cấp thông tin về NKTTTT, các trường hợp chết của hộ. Đối với những thông tin về thành viên hộ mà chủ hộ hoặc người đại diện của hộ không nắm chắc, ĐTV phỏng vấn trực tiếp thành viên hộ để hỏi các thông tin này.

Đối với các thông tin về lịch sử sinh, kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản, ĐTV phải phỏng vấn trực tiếp ĐTĐT là nữ vị thành niên từ 10 - 14 tuổi và phụ nữ từ 15 - 49 tuổi.

VI. ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA, SƠ ĐỒ NỀN XÃ/PHƯỜNG VÀ BẢNG KÊ HỘ

**1. Địa bàn điều tra**

ĐBĐT là khu vực dân cư có ranh giới rõ ràng hoặc tương đối rõ ràng; về cơ bản là các thôn, buôn, xóm, ấp, bản, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, tiểu khu (viết gọn là thôn/tổ dân phố). Trong mỗi xã, phường, thị trấn (viết gọn là xã/phường) gồm nhiều ĐBĐT và ranh giới các ĐBĐT ghép lại thành bản đồ của xã/phường.

**2. Sơ đồ nền xã/phường và Bảng kê hộ**

Sơ đồ nền xã/phường thể hiện phạm vi, ranh giới của các thôn/tổ dân phố và các ĐBĐT trong xã/phường đó. Bảng kê hộ là bảng danh sách các hộ dân cư và một số thông tin về hộ dân cư trong 01 ĐBĐT.

VII. NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

NKTTTT tại hộ là những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được từ 06 tháng trở lên và những người mới chuyển đến dưới 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

**Những trường hợp sau đây được xác định là NKTTTT tại hộ:**

(1) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú; những người tuy đã có giấy tờ di chuyển (giấy gọi nhập ngũ, giấy chiêu sinh, quyết định tuyển dụng, thuyên chuyển công tác,...) nhưng đến thời điểm điều tra họ vẫn chưa rời khỏi hộ để đến nơi ở mới.

*NKTTTT tại hộ bao gồm cả những người làm trong ngành quân đội, công an thường xuyên ăn, ở tại hộ.*

Một số trường hợp đã sống tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra nhưng **không** được tính là NKTTTT tại hộ, bao gồm:

- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ;

- Những người đến thăm, đến chơi; đến nghỉ hè, nghỉ lễ; đến chữa bệnh; đến vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 01 năm;

- Những người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình.

(2) Những người mới đến hộ chưa được 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định lâu dài tại hộ, bao gồm:

- Trẻ em (dưới 06 tháng tuổi) sinh trước thời điểm điều tra;

- Những người đã rời hẳn nơi ở cũ đến ở ổn định tại hộ, như: về ở nhà chồng/nhà vợ để làm dâu/làm rể, đến ở làm con nuôi; cán bộ, công nhân viên chức, bộ đội, công an nghỉ theo chế độ hưu trí, mất sức đã trở về ở hẳn với gia đình,…;

- Những người đã rời gia đình (nơi ở cũ) dưới 06 tháng tính đến thời điểm điều tra, đến hộ vì mục đích làm ăn và có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động.

- Những quân nhân, công an đào ngũ, đào nhiệm (đã có giấy báo của đơn vị hoặc có một căn cứ xác đáng khác) hiện đang cư trú tại hộ;

- Những người đang ăn ở tạm thời trong hộ nhưng họ không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác.

**Lưu ý:**

**-** Những người trên không bao gồm học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ, người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình.

- Những người trên bao gồm các trường hợp đã chuyển cả hộ tới hộ đang phỏng vấn.

(3) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra họ tạm vắng, bao gồm:

- Những người rời hộ đi làm ăn nơi khác chưa được 06 tháng tính đến thời điểm điều tra và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc không có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang đi làm ăn;

- Những người đang chữa bệnh nội trú trong các bệnh viện, cơ sở điều dưỡng (trừ những người đang điều trị tập trung ở các trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần, trại phong, trại cai nghiện,...);

- Những người đang đi chơi/thăm người thân, bạn bè; đi nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; đi chữa bệnh hoặc đi công tác, đào tạo ngắn hạn trong nước dưới 01 năm;

- Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ tại các hộ dân cư khác;

- Những người đi buôn chuyến, đi tàu viễn dương, đi đánh bắt hải sản;

- Những người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm điều tra họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép;

- Những người đang bị ngành công an, quân đội tạm giữ, tức là những người bị cơ quan có thẩm quyền bắt giữ trong thời gian 03 ngày và được gia hạn tạm giữ tối đa không quá 02 lần, mỗi lần 03 ngày. Theo luật định, tổng số ngày tạm giữ một người không được quá 09 ngày. Quá thời hạn đó gọi là tạm giam (đã bị Viện Kiểm sát ra lệnh bắt tạm giam).

**Lưu ý:** Ở những huyện biên giới, một số dân tộc ít người có tập quán du canh, du cư hoặc người dân đi lại qua nước khác làm ăn thời vụ dưới 06 tháng rồi lại quay về Việt Nam thì quy ước là NKTTTT tại hộ và đang tạm vắng.

Tất cả các “*nhân khẩu tạm vắng*” đều được tính là NKTTTT tại hộ.

**Một số trường hợp đặc biệt trong xác định NKTTTT tại hộ:**

- Đối với những người có 02 hoặc nhiều nơi ở: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ có thời gian ăn ngủ nhiều hơn (nơi ở chính). Trường hợp thời gian ăn, ngủ ở các nơi bằng nhau thì quy ước ghi ở nơi chính theo câu trả lời của ĐTĐT.

- Đối với những người ăn một nơi, ngủ một nơi: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ ngủ (ngoại trừ trường hợp trẻ em và người già sống phụ thuộc vào bố mẹ/con như đã nêu tại mục V.1, Chương II).

- Đối với những người chuyển đi cả hộ: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú.

- Đối với những người đã rời hộ (nơi ở cũ) đi làm ăn từ 06 tháng trở lên và tại thời điểm điều tra họ đang ăn, ở thường xuyên tại nơi cư trú hiện tại chưa được 06 tháng: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú.

- Đối với những người hiện tại đang sinh sống trên phạm vi ranh giới ở một xã (ví dụ xã A) nhưng về mặt chính quyền lại do một xã khác quản lý (ví dụ xã B, các khoản đóng góp, chế độ chính sách do xã B trả cho người dân …): Những người này sẽ được xác định là NKTTTT tại địa bàn họ đang sinh sống (xã A).

- Đối với những người gốc Việt không có bất kỳ quốc tịch nào, hiện đang cư trú và có ý định ăn, ở lâu dài tại Việt Nam: Những người này được xác định là NKTTTT tại hộ họ đang cư trú.

- Đối với trẻ em (người dưới 16 tuổi) không có quốc tịch Việt Nam nhưng có bố hoặc mẹ là người Việt Nam; đồng thời, trẻ hiện đang ở Việt Nam và xác định sống lâu dài ở Việt Nam: Những trẻ này được xác định là NKTTTT tại hộ đang cư trú.

- Đối với những người nước ngoài không có quốc tịch Việt Nam nhưng thực tế đã sinh sống ở Việt Nam trên 20 năm, họ đã hội nhập cộng đồng, có ý định sinh sống lâu dài ở Việt Nam và những người con của họ dưới 20 tuổi đã sinh ra và lớn lên tại Việt Nam tính đến thời điểm điều tra: Những người này được xác định là NKTTTT tại hộ họ đang cư trú.

Những người không phải là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

Các trường hợp sau đây không phải là NKTTTT tại hộ:

(1) Các trường hợp không sống tại hộ vào thời điểm điều tra, bao gồm:

- Trẻ em sinh sau 0 giờ ngày 01/4/2021;

- Những người chết trước ngày 01/4/2021;

- Những người đã chuyển hẳn khỏi hộ trước ngày 01/4/2021;

- Những người đi làm ăn ở nơi khác đã được 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra (không kể những người đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến, đi công tác ngắn hạn...);

- Những người đi làm ăn ở nơi khác chưa được 06 tháng tính đến thời điểm điều tra và có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang đi làm ăn;

- Những người đã cư trú ổn định ở nước ngoài (có hoặc không có giấy xuất cảnh); những người đã ở nước ngoài quá thời hạn quy định;

- Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú;

- Những người bị tạm giam hoặc bắt giữ bởi các cơ quan có chức năng.

(2) Các trường hợp đang sống tại hộ vào thời điểm điều tra, bao gồm:

- Những người mới chuyển đến ăn, ở ổn định tại hộ sau ngày 01/4/2021 (trừ những người không có nơi ở ổn định nào khác);

- Những người đã rời gia đình (nơi ở cũ) dưới 06 tháng tính đến thời điểm điều tra, đến hộ vì mục đích làm ăn và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động (trừ những người không có bất kỳ một nơi thực tế thường trú nào khác);

- Những người đến thăm, đến chơi; đến nghỉ hè, nghỉ lễ; đến chữa bệnh; đến vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 01 năm;

- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ;

- Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình;

- Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú về thăm gia đình.

## **VIII. NHÂN KHẨU ĐẶC THÙ**

***Không điều tra nhân khẩu đặc thù trên các ĐBĐT, bao gồm các trường hợp sau:***

- Những người sống trong các nhà dưỡng lão, trại trẻ mồ côi, làng trẻ SOS, các trường/lớp học tình thương, trại phong, trung tâm/trường/trại và các cơ sở xã hội khác đóng tập trung trên phạm vi, ranh giới của xã/phường/thị trấn; bệnh nhân sống trong các trại phong, trung tâm chăm sóc và nuôi dưỡng những người tâm thần, những người đang cai nghiện ở các trại cai nghiện ma tuý,...;

- Học sinh, sinh viên đang ở tập trung (không kể học sinh phổ thông trọ học/ở nhờ tại các hộ dân cư) trong các trường thanh thiếu niên, trường dân tộc nội trú, trường vừa học vừa làm, trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, trường câm điếc; các tu sỹ trong các tu viện; các nhà sư hoặc tu sỹ sống trong các nhà chùa, nhà chung;

- Những người sống trong các khu nhà ở công nhân trong khuôn viên các công ty, nhà máy, xí nghiệp, doanh nghiệp xây dựng cho công nhân ở theo mô hình tập trung, có phân biệt khu vực cư trú dành riêng cho nam và dành riêng cho nữ (mô hình ký túc xá của các trường đại học), những khu nhà này đủ lớn và thường do doanh nghiệp quản lý tập trung, ĐTV khó tiếp cận để điều tra (chủ yếu là những người độc thân và có Ban quản lý, bảo vệ quản lý khu vực này) đóng trên phạm vi ranh giới của xã/phường;

- Những người lang thang, cơ nhỡ, không có nhà ở; những người sống bằng nghề trên mặt nước không có nhà trên bờ, không đăng ký bến gốc; những bệnh nhân không nơi nương tựa và không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác đang điều trị nội trú trong các bệnh viện.

# CHƯƠNG III:

# QUY TRÌNH ĐIỀU TRA VÀ CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA

**I. QUY TRÌNH ĐIỀU TRA**

**1. Cập nhật Bảng kê hộ trước thời điểm điều tra**

Cục Thống kê cấp tỉnh tổ chức cập nhật Bảng kê hộ trước thời điểm điều tra nhằm bổ sung những thay đổi về số hộ và số NKTTTT tại hộ trong ĐBĐT, điều chỉnh phân công cho ĐTV thực hiện thu thập thông tin và tránh điều tra sót các hộ và NKTTTT tại hộ. Công tác cập nhật Bảng kê hộ đã được hướng dẫn chi tiết trong Công văn của Tổng cục Thống kê gửi các Cục Thống kê cấp tỉnh.

**2. Điều tra thu thập thông tin tại hộ**

ĐTV thực hiện điều tra thu thập thông tin tại các hộ mẫu được giao theo kế hoạch. Trong quá trình điều tra, ĐTV cập nhật những thay đổi của hộ trong ĐBĐT đảm bảo việc xác định hộ, xác định NKTTTT theo đúng thời điểm điều tra là ngày 01/4/2020 và theo đúng các quy định của Điều tra BĐDS - KHHGĐ 2021.

II. QUY ĐỊNH CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA VÀ CÁCH GHI CÂU TRẢ LỜI

**1. Quy định của phiếu điều tra**

*1.1. Các loại chữ trong phiếu hỏi*

Phiếu điều tra gồm 02 loại chữ: “chữ in thường” và “CHỮ IN HOA”.

- ĐTV được phép đọc to các câu viết dưới dạng “chữ in thường” để ĐTĐT nghe và trả lời câu hỏi; “chữ in thường” là những câu hỏi và trong một số trường hợp là các phương án trả lời.

**-** ĐTV không được phép đọc to các câu viết dưới dạng “CHỮ IN HOA” cho ĐTĐT nghe vì đây là những hướng dẫn để ĐTV thực hiện phỏng vấn hoặc các phương án trả lời không được phép đọc để ĐTĐT lựa chọn câu trả lời.

*1.2. Các ký hiệu trả lời câu hỏi*

Ký hiệu để chọn phương án trả lời là ô vuông nhỏ.

*1.2.2. Ký hiệu để ghi thông tin*

- Ghi thông tin bằng số:

ĐTV nhập trực tiếp thông tin bằng số vào câu trả lời.

Ví dụ: Tháng năm sinh theo dương lịch của một người là tháng 7 năm 1963, ĐTV ghi Câu 4 như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| 4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào? | **0**  **7**  THÁNG  **3**  **I**  **9**  **6**  NĂM  C6  KHÔNG XĐ NĂM 9998 |

- Ghi thông tin bằng chữ: Ký hiệu để ghi thông tin bằng chữ là các dòng kẻ liền. Nếu ở phần trả lời có những dòng kẻ liền, ĐTV phải ghi thông tin bằng chữ lên các dòng kẻ liền đó.

Ví dụ: Một người được xác định là thực tế thường trú ở quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, ĐTV ghi thông tin định danh như sau:

TỈNH/THÀNH PHỐ: ***Hà Nội***

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: ***Ba Đình***

***1.3. Ký hiệu để chuyển câu hỏi***

Việc chuyển câu hỏi đã được thực hiện tự động thông qua chương trình.

***1.4. Câu kiểm tra***

Việc kiểm tra và chuyển câu hỏi đã được thực hiện tự động thông qua chương trình.

**2. Cách ghi chép thông tin**

ĐTV sử dụng bàn phím/bàn phím ảo trên máy tính bảng/điện thoại thông minh để ghi các thông tin vào phiếu điều tra.

3. Cách sửa lỗi

- Trường hợp vừa mới ghi sai hoặc tích sai ô mã, ĐTV xóa thông tin cũ vàghi lại thông tin mới chính xác vào các ô phù hợp.

- Trường hợp phát hiện lỗi sai khi đã phỏng vấn xong hộ hoặc đã chuyển sang câu hỏi khác, ĐTV phải quay lại câu hỏi cũ để sửa thông tin (cách quay lại câu hỏi cũ được hướng dẫn cụ thể trong phần hướng dẫn sử dụng CAPI).

# CHƯƠNG IV:

# HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI, GHI THÔNG TIN TRANG BÌA VÀ XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

I. GIỚI THIỆU PHIẾU ĐIỀU TRA

Nội dung của Điều tra BĐDS- KHHGĐ 2021 được thiết kế trên 01 loại phiếu điều tra. Phiếu điều tra bao gồm các thông tin về: thành viên trong hộ; lịch sử sinh, kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản của nữ vị thành niên từ 10 - 14 tuổi và phụ nữ từ 15 - 49 tuổi; người chết của hộ; thông tin về người cao tuổi. Ngoài các câu hỏi để xác định NKTTTT tại hộ, phiếu điều tra gồm các thông tin định danh và 63 câu hỏi được đánh số liên tục từ 1 đến 63, cụ thể như sau:

- Phần 1: Thông tin về các thành viên trong hộ: 23 câu hỏi:

- Phần 2: Thông tin về lịch sử sinh, kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản của nữ vị thành niên từ 10 - 14 tuổi và phụ nữ từ 15 - 49 tuổi: 21 câu hỏi;

- Phần 3: Thông tin về người chết của hộ: 7 câu hỏi;

- Phần 4: Thông tin về người cao tuổi: 12 câu hỏi.

**II. CÁCH GHI** **TRANG BÌA CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA**

## **1. Thông tin định danh**

Khi ĐTV đăng nhập vào chương trình, thông tin định danh của các hộ trong ĐBĐT được phân công sẽ tự động chuyển từ Bảng kê hộ vào phiếu điều tra. Trong số các thông tin được tự động chuyển từ Bảng kê hộ, thông tin về “HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ” có thể cần phải điều chỉnh do có hộ mới chuyển đến (hộ cũ đã chuyển đi) hoặc vẫn hộ cũ nhưng thông tin về chủ hộ thay đổi so với bảng kê. Trong trường hợp này, ĐTV hỏi để ghi thông tin thực tế của chủ hộ tại thời điểm ĐTV đến hộ điều tra.

**2. Thông tin kết quả điều tra**

Các thông tin kết quả điều tra sẽ tự động được tính và hiển thị sau khi ĐTV hoàn thành phỏng vấn hộ. ĐTV không phải tính và ghi chép thông tin vào mục này.

**3. Phần xác nhận**

Sau khi hoàn thành cuộc phỏng vấn, chương trình sẽ tự động hiển thị danh sách các thành viên hộ, ĐTV chỉ cần tích chọn vào tên người đã cung cấp thông tin để hoàn thiện phiếu điều tra.

**III. CÁCH HỎI VÀ XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ**

ĐTV đọc kỹ hướng dẫn về cách xác định NKTTTT tại Mục VII, Chương II để nắm rõ khái niệm và quy định về NKTTTT. ĐTV hỏi các câu Q để xác định NKTTTT tại hộ.

***Phần xác định NKTTTT tại hộ***

**Cách hỏi và xác định NK TTTT tại hộ áp dụng cho những hộ đã có thông tin từ kết quả TĐT 2019**

**Q1.** Tại thời điểm 01/04/2019, những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là (ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI TRONG DANH SÁCH)

Chương trình sẽ tự động hiển thị danh sách thành viên là NKTTTT tại hộ tính đến thời điểm 01/4/2019, người cập nhật thông tin đọc lần lượt từng người trong danh sách đó.

**Q2**. Trong số những người này, có ai không phải là thành viên hộ hoặc đã chuyển hẳn đi nơi khác hoặc đã chết trước ngày 01/04/2021 (không bao gồm người đi trọ học phổ thông, điều trị nội trú tại bệnh viện)?

Người cập nhật thông tin hỏi để xác nhận xem trong danh sách được nêu ở câu Q1 có ai không phải là thành viên hộ, hoặc là thành viên của hộ nhưng đã chết trước ngày 01/04/2021, hoặc đã chuyển hẳn đi nơi khác. Nếu có, đánh dấu vào ô “Có”, hỏi Họ và tên tích vào tên người đó trong danh sách.

**Q3.** Ngoài những người này, có ai vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ ông bà từ 6 tháng trở lên tính đến ngày 01/4/2021 không?

Người cập nhật thông tin hỏi để xác định xem ngoài danh sách đã nêu ở Câu Q1, còn có ai đang ăn, ở ổn định tại hộ từ 6 tháng trở lên tính đến thời điểm cập nhật thông tin không. Nếu có, đánh dấu vào ô “Có” và hỏi họ và tên để nhập thông tin.

Lưu ý: Bao gồm cả trẻ em mới sinh, người làm trong ngành công an, quân đội, thành viên hộ hiện đang làm việc hoặc đi cùng với người đang làm việc tại các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài.

**Q4: Danh sách NKTTTT tại hộ**

Phiếu điện tử sẽ tự động liệt kê danh sách những người là NKTTTT tại hộ

**Q5:** Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ?

Người cập nhật thông tin hỏi để xác định trong số những người là NKTTTT tại hộ, ai là chủ hộ.

Chủ hộ là người am hiểu thông tin của các thành viên khác và được các thành viên khác trong hộ thừa nhận. Chủ hộ có thể trùng hoặc không trùng với chủ hộ được ghi trong sổ hộ khẩu do ngành công an cấp.

**Cách hỏi và xác định NK TTTT tại hộ áp dụng cho những hộ mới (hộ chưa có thông tin trong TĐT 2019)**

**Q1**. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người thường xuyên ăn, ở tại hộ **được 6 tháng trở lên** tính đến ngày 01/4/2021 không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm sinh viên là người của hộ đang đi học xa nhà)?

Người cập nhật thông tin hỏi và nhập đầy đủ họ và tên của từng người.

**Lưu ý**: Những người này không bao gồm sinh viên hoặc những người đi làm ăn xa từ 6 tháng trở lên. Trường hợp hộ có 02 người giống nhau cả họ và tên, Người cập nhật thông tin phải ghi thêm ký tự để đánh dấu sự khác nhau (sử dụng chữ cái A, B ...)

**Q2**. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ (bao gồm cả trẻ em mới sinh) chưa được 6 tháng tính đến 0 giờ ngày 01/4/2021 nhưng xác định sẽ ăn ở lâu dài tại hộ

Mục đích câu này là để xác định một số trường hợp đặc biệt, mặc dù ăn, ở tại hộ chưa được 06 tháng tính đến thời điểm cập nhật thông tin nhưng có thể vẫn được xác định là NKTTTT tại hộ. Lưu ý, những người này bao gồm những người đã chuyển cả hộ tới hộ đang cập nhật thông tin.

Người cập nhật thông tin hỏi để xác định trong hộ có ai mới chuyển đến chưa được 06 tháng tính đến ngày 01/4/2021 nhưng xác định ăn, ở lâu dài tại hộ hoặc không có nơi ở ổn định nào khác (bao gồm cả trẻ mới sinh trước ngày 01/4/2021). Nếu có, ĐTV đánh dấu vào ô trả lời tương ứng và nhập họ, tên từng người sau đó hỏi tiếp Câu Q3.

**Q3.** Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1)

- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?

- Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn…?

- Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?

- Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị?

Câu này nhằm mục đích để loại ra những người không phải là NK TTTT tại hộ. Người cập nhật thông tin hỏi lần lượt từng câu hỏi nhỏ và tích vào câu trả lời “Có” hoặc “Không”. Nếu “Có”, danh sách thành viên hộ ở câu Q1 sẽ hiện lên và người cập nhật thông tin tích vào họ và tên của người thuộc 4 trường hợp trên để loại khỏi danh sách thành viên hộ.

**Q4a.** Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2021 tạm vắng vì các lý do sau đây không?

- Đi làm ăn xa dưới 6 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động?

- Điều trị nội trú tại cơ sở y tế?

- Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn…?

- Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ; người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản?

- Đi nước ngoài trong thời hạn cho phép?

- Bị công an, quân đội tạm giữ?

Câu hỏi nhằm mục đích để xác định những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm cập nhật thông tin họ tạm vắng. Người cập nhật thông tin hỏi cho từng câu hỏi nhỏ và tích vào câu trả lời “Có” hoặc “Không”. Nếu “Có” thì nhập họ và tên người vào câu Q4b.

**Q4b**. Xin cho biết họ và tên những người này?

Nhập họ tên từng người thuộc trường hợp câu Q4a

**Q5a.** Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau 0 giờ ngày 01/4/2021 và chưa được kể tên ở trên không? Phiếu điện tử sẽ tự động liệt kê danh sách những người là NKTTTT tại hộ.

Câu này nhằm mục đích kiểm tra xem trong hộ có trường hợp người nào chết sau 0 giờ ngày 01/4/2021 mà chưa có trong danh sách. Nếu thiếu tên trong danh sách thì bổ sung.

**Q5b.** Xin cho biết họ và tên những người này?

Nhập họ tên từng người thuộc trường hợp câu Q5a

**Q6.** Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là:

Đọc tên những người được hiển thị trong danh. Người cập nhật thông tin hỏi để xác định trong số những người là NKTTTT tại hộ, ai là chủ hộ.

**Q7.** Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN)

Chủ hộ là người am hiểu thông tin của các thành viên khác và được các thành viên khác trong hộ thừa nhận. Chủ hộ có thể trùng hoặc không trùng với chủ hộ được ghi trong sổ hộ khẩu do ngành công an cấp.

# CHƯƠNG V:

# HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI VÀ GHI THÔNG TIN NỘI DUNG PHIẾU ĐIỀU TRA

### PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

**Câu 1**: **Họ và tên những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, bắt đầu từ chủ hộ?**

Thông tin về NKTTTT tại hộ đã được ĐTV hỏi và xác định trong phần đầu của Phiếu điều tra CAPI. Ở câu này chương trình sẽ tự động hiện lên danh sách họ và tên của từng người đã được xác định là NKTTTT tại hộ ở trên.

**Câu 2: [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?**

Chủ hộ là người am hiểu thông tin của các thành viên khác và được các thành viên khác trong hộ thừa nhận. Chủ hộ có thể trùng hoặc không trùng với chủ hộ được ghi trong sổ hộ khẩu do ngành công an cấp.

Các mối quan hệ với chủ hộ gồm:

- Vợ/chồng: Là người đã được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là đang có vợ (hoặc có chồng), hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng. Nếu một người có từ 02 vợ (chồng) trở lên cùng sống chung trong 01 hộ, những người này đều được xác định là vợ (chồng) của chủ hộ.

**Lưu ý**: Nếu chủ hộ có từ 02 vợ/chồng trở lên cùng sống chung trong 01 hộ, những người này đều được xác định là vợ/chồng của chủ hộ.

- Con đẻ: Là người do chính chủ hộ sinh ra.

- Cháu nội/ngoại: Là người cháu cùng huyết thống với chủ hộ, do người con đẻ (con trai hay con gái) của chủ hộ sinh ra.

- Bố/mẹ: Là người sinh ra chủ hộ, hoặc bố/mẹ vợ, bố/mẹ chồng của chủ hộ, bố/mẹ nuôi của chủ hộ hoặc vợ/chồng chủ hộ.

- Quan hệ gia đình khác: Là người có quan hệ gia đình, ruột thịt nhưng không phải là vợ/chồng, con đẻ hay bố/mẹ của chủ hộ. Ví dụ: Con nuôi, con riêng của vợ/chồng, ông/bà, anh/chị em ruột, cô/dì/chú/bác, con dâu, con rể,...

- Không quan hệ gia đình: Là người không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng hay gia đình/họ hàng với chủ hộ. Ví dụ: bạn, người làm thuê, ở trọ, giúp việc gia đình,...

**Câu 3: [TÊN] là nam hay nữ?**

Đối với những người được phỏng vấn trực tiếp hoặc có mặt ở nhà khi ĐTV tới hộ phỏng vấn, ĐTV có thể dễ dàng xác định người đó là nam hay nữ để đánh dấu vào ômã thích hợp. Tuy nhiên, đối với các cháu nhỏ và những người đi vắng, ĐTV không được dựa vào “tên đệm” để suy đoán người đó là nam hay nữ, mà phải hỏi chủ hộ.

Đối với những người có hai giới tính, ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để ghi nhận thông tin.

**Câu 4: [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?**

Tháng và năm sinh được ghi theo dương lịch và là tháng, năm sinh thực tế. ĐTV không dựa vào bất kỳ một loại giấy tờ nào (giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu,...) để ghi chép về tháng và năm sinh trừ trường hợp ĐTĐT khẳng định tháng và năm sinh của họ hoặc các thành viên hộ giống như giấy tờ mà hộ cung cấp. ĐTV cố gắng khai thác tháng và năm sinh để có đầy đủ thông tin cho các nội dung khác của phiếu hỏi, đặc biệt đối với trẻ em dưới 05 tuổi.

Một số lưu ý khi xác định tháng và năm sinh dương lịch:

- Trường hợp ĐTĐT chỉ nhớ năm sinh theo âm lịch (như năm Bính Tý,   
Ất Sửu,…), ĐTV phải căn cứ vào “Bảng đối chiếu năm âm lịch và năm dương lịch” tại Phụ lục 1 để chuyển từ năm âm lịch sang năm dương lịch.

Khi dùng “Bảng đối chiếu năm âm lịch và năm dương lịch” để xác định năm sinh theo dương lịch, có thể có sự chênh lệch tới 12 năm (nếu ĐTĐT chỉ nhớ tuổi con gì), vì thế ĐTV cần phải hỏi thêm “Năm nay [TÊN] khoảng bao nhiêu tuổi?”, kết hợp với quan sát diện mạo của ĐTĐT để có thể xác định chính xác năm sinh theo dương lịch của ĐTĐT, tránh nhầm lẫn.

- Tháng dương lịch thường đến trước tháng âm lịch hơn 01 tháng, do đó khi chuyển tháng sinh từ âm lịch sang dương lịch, ĐTV cần lấy tháng sinh theo âm lịch cộng thêm 01. Như vậy, những người sinh từ tháng giêng đến tháng 11 của năm âm lịch sẽ là các tháng từ tháng 02 đến tháng 12 cùng năm. Nếu sinh vào tháng chạp (tháng 12 âm lịch) thì sẽ là tháng 01 dương lịch của năm sau.

- Trường hợp người trả lời không nhớ tháng sinh, ĐTV cần dùng những câu hỏi thăm dò: Sinh vào mùa nào trong năm? Sinh trước hay sau Tết âm lịch, rằm tháng bảy, rằm tháng tám? Sinh trước hay sau ngày giải phóng miền Nam (30/4), ngày Quốc khánh (02/9), ngày sinh của Bác Hồ (19/5)?... để người trả lời hồi tưởng và nhớ được tháng sinh của mình.

Vì thời điểm điều tra là ngày 01/4/2021, những người sinh từ tháng 1 đến tháng 3 trong cùng năm sẽ có cùng cách tính tuổi tròn; những người sinh từ tháng 4 đến tháng 12 trong cùng năm sẽ có cùng cách tính tuổi tròn. Chính vì vậy, trong trường hợp dùng các câu hỏi thăm dò mà ĐTĐT vẫn không nhớ được tháng sinh của mình, ĐTV cố gắng tìm hiểu xem ĐTĐT sinh vào 3 tháng đầu năm hay 9 tháng cuối năm theo dương lịch để chọn ngẫu nhiên 01 tháng nào đó trong 3 tháng đầu năm hoặc 9 tháng cuối năm để ghi vào ô tương ứng.

Sau khi đã đặt thêm những câu hỏi thăm dò mà ĐTĐT vẫn không thể nhớ được tháng sinh, ĐTV chọn mã “98” (***phiếu điện tử*** chọn mã “KXĐ”). Sau đó tiếp tục hỏi năm sinh theo dương lịch của ĐTĐT.

Trường hợp ĐTĐT không nhớ năm sinh, ĐTV chọn mã “Không xác định năm” (***phiếu điện tử*** chọn mã “KXĐ” hoặc nhập mã “9998”).

**Câu 5: Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?**

Câu này chỉ hỏi và ghi cho những người không nhớ được năm sinh (Câu 4 có năm sinh chọn “Không xác định năm”).

Câu này nhằm thu thập thông tin về số tuổi tròn theo dương lịch của ĐTĐT. Vì vậy, khi ĐTĐT trả lời về số tuổi của họ, ĐTV phải hỏi thêm "*Đó là tuổi theo âm lịch hay dương lịch?*". Nếu ĐTĐT trả lời là tuổi theo âm lịch thì trước khi ghi số tuổi, ĐTV phải trừ đi 1 để có số tuổi theo dương lịch (vì tuổi tính theo âm lịch thường nhiều hơn tuổi tính theo dương lịch 1 tuổi).

Khi ĐTĐT không thể nhớ tuổi của mình thì ĐTV có thể tham khảo các hồ sơ, giấy tờ, tài liệu liên quan hoặc trao đổi thêm với các thành viên khác trong hộ để ghi tuổi, hoặc phải thăm dò để ước lượng tuổi. Có thể thăm dò bằng cách: *So sánh tuổi của ĐTĐT với tuổi của một ai đó trong hộ hoặc tuổi của những người xung quanh mà họ đã biết chính xác tuổi của người này.*

Nếu các biện pháp thăm dò tuổi không có kết quả thì ĐTV phải ước lượng tuổi cho ĐTĐT thông qua việc quan sát ĐTĐT, tức là quan sát bề ngoài kết hợp với tuổi của các con của ĐTĐT, tuổi của vợ/chồng, ... để ước lượng tuổi gần đúng của ĐTĐT. Lưu ý rằng đây là biện pháp bất đắc dĩ, chỉ thực hiện khi mọi cố gắng thăm dò tuổi không có kết quả. *Không được ghi mã không xác định cho câu hỏi về "tuổi theo dương lịch" của ĐTĐT.*

Đối với trẻ em, nhất là trẻ dưới 5 tuổi, ĐTV cố gắng khai thác được tháng và năm sinh theo dương lịch.

**Câu 6: [TÊN] thuộc dân tộc nào?**

Nếu ĐTĐT là dân tộc Kinh, ĐTV chọn mã số "1".

Nếu ĐTĐT trả lời là dân tộc khác, ĐTV hỏi và ghi tên dân tộc thường gọi ở địa phương (nhánh dân tộc) và tên gọi của nhóm dân tộc chính vào ô trả lời, đồng thời căn cứ vào “Danh mục các dân tộc Việt Nam” tại Phụ lục 2 để ghi mã số thích hợp. Cách ghi như ví dụ sau: nếu ĐTĐT khai là dân tộc “Triều Châu”, ĐTV ghi “Triều Châu (Hoa)” sau đó ghi mã dân tộc là “04”.

Một số trường hợp về xác định dân tộc:

- Đối với những người là con đẻ hay con nuôi của hai vợ chồng không cùng dân tộc, dân tộc của người con được xác định theo thoả thuận của bố mẹ. Trường hợp hai bố mẹ không thoả thuận được thì lấy theo dân tộc của người cha (theo quy định của Luật Dân sự).

- Với những dân tộc theo chế độ mẫu hệ, ghi tên dân tộc của người con theo dân tộc của người mẹ.

- Đối với con ngoài giá thú, dân tộc của người con được ghi theo dân tộc của người mẹ. Trường hợp người cha ngoài giá thú thừa nhận đứa trẻ là con của mình và đồng ý khai tên của mình vào giấy khai sinh của người con đó, đồng thời được người mẹ chấp nhận, ĐTV ghi dân tộc của người con theo dân tộc của người cha.

- Đối với người nước ngoài đã nhập quốc tịch Việt Nam, ĐTV ghi tên dân tộc cho người đó theo quốc tịch gốc của họ dưới hình thức phiên âm tiếng Việt. Ví dụ: Niu Gi-lân, Mỹ hay Hoa Kỳ.

Ví dụ: Một người có quốc tịch gốc là người Mỹ, ĐTV ghi “Mỹ” vào ô trống sau đó ghi mã “55” (người nước ngoài).

**Kiểm tra 1 (KT1)**

Kiểm tra Câu 4 hoặc Câu 5 để lọc ra những người dưới 5 tuổi (sinh sau tháng 3 năm 2016) để hỏi Câu 7, các trường hợp khác chuyển sang KT2

**Câu 7: Hiện nay, [TÊN] đã được đăng ký khai sinh chưa?**

Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về tình hình đăng ký khai sinh cho trẻ em dưới 5 tuổi (sinh sau tháng 3 năm 2016). Nếu ĐTĐT trả lời là đã được đăng ký khai sinh thì ĐTV chọn mã "1", chưa đăng ký khai sinh thì ĐTV chọn mã "2".

Đăng ký khai sinh là đăng ký sự kiện sinh cho đứa trẻ mới sinh tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải được tiến hành trong thời hạn luật định kể từ ngày đứa trẻ được sinh ra.

Trường hợp trẻ em đã được gia đình đi đăng ký khai sinh nhưng đang trong thời gian đợi lấy giấy đăng ký khai sinh thì vẫn được tính là đã đăng ký khai sinh.

**Kiểm tra 2 (KT2)**

Kiểm tra Câu 4 hoặc Câu 5 để hỏi cho những người từ 1 tuổi trở lên (sinh trước tháng 4 năm 2020)

**Câu 8: [TÊN] đã thường trú ở phường, thị trấn hoặc xã này được bao lâu?**

Thường trú được hiểu là nơi mà ĐTĐT ăn, ở thường xuyên (theo khái niệm về NKTTTT đãđược quy định).

Câu hỏi nhằm xác định khoảng thời gian ĐTĐT đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã mà ĐTĐT ở hiện tại được bao lâu. ĐTV hỏi và xác định thời gian mà ĐTĐT đã thường trú và chọn vào ô mã thích hợp.

Trường hợp trẻ em mới sinh mà không có sự di chuyển thì chọn mã 6 (KHÔNG DI CHUYỂN).

**Câu 9: Cách đây 1 năm (vào ngày 01/4/2020), [TÊN] thực tế thường trú ở tỉnh/thành phố nào hay ở nước ngoài?**

Câu này dùng để hỏi cho những người đã thường trú tại phường, thị trấn hay xã này trong khoảng thời gian dưới 1 năm (Câu 8 được chọn ô vuông bên cạnh mã số "1", "2" hoặc "3").

Cách ghi cụ thể như sau: Nơi TTTT của ĐTĐT cách thời điểm điều tra 1 năm (vào ngày 01/4/2019) chỉ có thể rơi vào một trong các trường hợp sau:

Ở trong nước (VIỆT NAM): ĐTV chọn ô vuông bên cạnh mã 1 và ghi rõ tên tỉnh/thành phố vào dòng kẻ liền dành sẵn. Việc ghi mã số của tỉnh/thành phố tại Câu 11 do cán bộ Cục Thống kê cấp tỉnh thực hiện.

Ở nước ngoài: Nếu nơi TTTT của ĐTĐT cách thời điểm điều tra 1 năm (vào ngày 01/4/2020) là ở nước ngoài. ĐTV chọn ô vuông bên cạnh mã 2, sau đó chuyển đến hỏi Câu 13.

**Câu 10: Cách đây 1 năm, nơi thực tế thường trú nói trên của [TÊN] là phường/thị trấn hay xã?**

Câu này nhằm thu thập thông tin về luồng di chuyển nông thôn - thành thị.

Ở nước ta, việc phân định thành thị, nông thôn được dựa vào đơn vị hành chính cơ sở với "phường" và "thị trấn" thuộc thành thị, còn "xã" thuộc nông thôn. Vì vậy, nếu nơi TTTT vào thời điểm 01/4/2020 thuộc "phường" hoặc "thị trấn" thì chọn ô vuông bên cạnh mã số "1", trường hợp nơi TTTT trước đây của ĐTĐT thuộc là "xã" thì ĐTV chọn ô vuông bên cạnh mã số "2".

**Lưu ý:**

- "Phường", "thị trấn" hay "xã" phải được xác định tại thời điểm 01/4/2020. Những nơi tại thời điểm 01/4/2020 là xã, nay đã được công nhận là phường hoặc thị trấn thì vẫn gạch chéo vào ô vuông bên cạnh mã số "2" (XÃ).

Ví dụ: Một người khai nơi TTTT tại thời điểm 01/4/2020 (trước khi xuất cư tới thường trú tại địa chỉ này) là ở Xã Biên Giang, Huyện Thanh Oai, nay đã đổi thành Phường Biên Giang, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội thì ĐTV vẫn chọn ô vuông bên cạnh mã số "2" (XÃ).

**Câu 11: Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?**

Câu này chỉ hỏi cho những người mới chuyển đến nơi ở hiện tại trong khoảng thời gian dưới 1 năm. ĐTV phỏng vấn và xác định lý do chính mà ĐTĐT chuyển đến nơi ở hiện tại để chọn mã tương ứng.

Câu hỏi này có nhiều lựa chọn, ĐTV có thể tích vào tất cả các lựa chọn tương ứng với các lý do mà ĐTĐT đưa ra.

Các lý do mà ĐTĐT chuyển đến hộ bao gồm 5 lý do cụ thể là: tìm việc/ bắt đầu công việc mới; mất/hết việc, không tìm được việc; theo gia đình/chuyển nhà; kết hôn; đi học.

Nếu ĐTĐT trả lời lý do khác với 5 lý do cụ thể nêu trên thì ĐTV chọn mã khác và ghi lý cụ thể do ĐTĐT đã trả lời.

**Lưu ý:**

Đối với những người công tác xa gia đình, khi về hưu chuyển về hộ để sống cùng gia đình, ĐTV chọn câu trả lời là “Theo gia đình”.

**Kiểm tra 3 (KT3)**

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 05 tuổi tròn trở lên (sinh trước tháng 4 năm 2016), những ĐTĐT này sẽ được hỏi tiếp Câu 12. Các trường hợp khác, ĐTV sẽ hỏi người tiếp theo (nếu có)**.**

**Câu 12: Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học?**

Tình trạng đi học được xác định căn cứ vào việc ĐTĐT đang/đã từng theo học một chương trình bất kỳ trong Hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm các cấp học và trình độ đào tạo quy đổi: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, sơ cấp, trung cấp (trung cấp nghề/chuyên nghiệp), cao đẳng (cao đẳng nghề/chuyên nghiệp), đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

Nếu chương trình mà ĐTĐT đang theo học không thuộc một trong các cấp học và trình độ đào tạo nói trên thì không được coi là “đang đi học”.

ĐTĐT được xác định là “đã thôi học” nếu người đó đã từng tham gia một lớp học thuộc một trong các Hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam từ trước tới nay bao gồm: Hệ thống giáo dục quốc dân thời Pháp thuộc, Hệ thống giáo dục từ 1945 đến 1954, Hệ thống bổ túc văn hóa, Hệ thống giáo dục miền Bắc, Hệ thống giáo dục hiện nay.

**Lưu ý:**

- Một người không tính là đi học nếu tham gia các khoá học không thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân như: Học ôn thi đại học, ôn thi tiếng Anh; Học nghề theo dạng thầy truyền nghề; Các lớp do các doanh nghiệp tự mở theo dạng kèm cặp; Học chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ do cơ quan/ngành tổ chức; Những người đang học chương trình bồi dưỡng lý luận chính trị.

- Nhữngngười theohọc các lớp đào tạo sơ cấp nghề lái xe để được cấp các loại bằng B1, B2, C, D, E, F cũngđược xác định là đã/đang đi học.

- Một người đã hoàn thành một cấp học hoặc chương trình giáo dục, đào tạo và dạy nghề nhưng chưa có quyết định về việc được cấp văn bằng, chứng chỉ hoàn thành cấp học đó thì họ vẫn được tính “đang đi học” tại cấp học/chương trình học đã hoàn thành nhưng chưa được cấp bằng đó. Ví dụ: Đến thời điểm điều tra, ĐTĐT đã thi xong tốt nghiệp Trung học phổ thông và đã biết điểm là đạt, tuy nhiên chưa có giấy xác nhận về việc hoàn thành chương trình Trung học phổ thông thì người này vẫn được tính là đang học Trung học phổ thông.

Người theo học tại các trường ***đào tạo*** tập trung (chính quy, tại chức) chuyên ngành chính trị như: trung cấp, cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ được xác định là đã/đang đi học.

Người tham gia các khóa ***bồi dưỡng*** lý luận chính trị như: trung cấp, cao cấp chính trị không được xác định là đã/đang đi học.

**Câu 13: Trình độ giáo dục, đào tạo [TÊN] đang học là gì?**

Câu này chỉ hỏi cho những người trả lời đang đi học ở Câu 12.

- Mầm non: Giáo dục mầm non gồm giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo, được thực hiện đối với trẻ từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi.

- Đối với các trường hợp đang học phổ thông gồm: Tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, chương trình sẽ hiển thị danh sách lớp đang học từ lớp 1 đến lớp 12 để ĐTV lựa chọn lớp đang học của ĐTĐT.

- Sơ cấp/Lái xe ô tô: Trình độ đào tạo sơ cấp có thời gian đào tạo dưới 01 năm nhằm giúp người học có kỹ năng thực hiện được các công việc đơn giản của một nghề.

Người tham gia học lấy Giấy phép lái xe ô tô được xác định đương đương với người học sơ cấp nghề.

- Trung cấp: Các chương trình đào tạo trình độ trung cấp có thời gian đào tạo tối thiểu tương đương 01 năm học tập trung đối với người đã tốt nghiệp THPT; từ 02 đến 03 năm học tập trung (tùy từng ngành, nghề) đối với người đã tốt nghiệp THCS. Trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề đều được xếp vào nhóm trung cấp.

- Cao đẳng: Chương trình đào tạo cao đẳng có khối lượng học tập tương đương 02 đến 03 năm học tập trung tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo đối với người đã tốt nghiệp THPT; từ 01 đến 02 năm học tập trung đối với người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp và có bằng tốt nghiệp THPT, hoặc đã học và thi đạt yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cao đẳng chuyên nghiệp và cao đẳng nghề đều được xếp vào nhóm cao đẳng.

- Đại học: Chương trình đào tạo đại học có thời gian tương đương 03 đến 06 năm học tập trung đối với người tốt nghiệp THPT hoặc người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp.

- Thạc sĩ: Thời gian đào tạo trình độ thạc sĩ tương đương 01 đến 02 năm học tập trung tùy theo yêu cầu của ngành đào tạo.

- Tiến sĩ: Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ tương đương 03 đến 04 năm học tập trung tùy theo yêu cầu của ngành đào tạo và trình độ đầu vào của người học.

**Lưu ý**:

- Trường hợp ĐTĐT đang đi học Trung cấp/Cao đẳng và trong chương trình được dạy bổ sung kiến thức THCS/THPT, trình độ đang học được xác định là Trung cấp/Cao đẳng.

- Trường hợp ĐTĐT vừa học trình độ giáo dục phổ thông vừa học nghề, ưu tiên ghi mã trình độ giáo dục phổ thông. Ví dụ: Một người đang học THPT, đồng thời học sơ cấp nghề điện dân dụng, ĐTV ghi nhận trình độ đang theo học là THPT.

- Nếu ĐTĐT đang theo học các trình độ đều không phải trình độ giáo dục phổ thông, ĐTV ưu tiên chọn trình độ cao hơn.

**Câu 14: Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?**

Câu hỏi này chỉ hỏi đối với những người đã thôi học hoặc những người đang đi học trình độ từ sơ cấp trở lên. ĐTV căn cứ vào giấy tờ có liên quan (bằng cấp cao nhất) hoặc loại chương trình đã hoàn thành để xác định thông tin cho câu hỏi này.

- Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất: Đã học xong cấp học đó và có bằng hoặc được xác nhận là hoàn thành chương trình.

Một người đã hoàn thành một cấp học hoặc chương trình giáo dục, đào tạo và dạy nghề nhưng chưa có quyết định về việc được cấp văn bằng hoàn thành cấp học đó thì họ vẫn được tính “đang đi học” tại cấp học/chương trình học đã hoàn thành nhưng chưa được cấp bằng; bằng cấp cao nhất đạt được là cấp dưới của cấp “đang đi học”.

Ví dụ: Từ năm 2015, học sinh tiểu học sau khi hoàn thành chương trình lớp 5 và được xác nhận vào học bạ “Hoàn thành chương trình tiểu học” được coi là đã đạt trình độ giáo dục tiểu học.

Một số lưu ý về xác định trình độ giáo dục, đào tạo cao nhất như sau:

(1) Dưới tiểu học bao gồm những người: (i) Đã học xong chương trình mầm non nhưng chưa đi học tiểu học; (ii) Đang học chương trình tiểu học; (iii) Mặc dù đã từng đi học nhưng không đạt được (chưa tốt nghiệp) bất kỳ một trình độ nào.

Ví dụ 1: Một người đang học lớp 5 thì bỏ học, trình độ cao nhất của người đó được xác định là “Dưới tiểu học”.

Ví dụ 2: Một người học hết lớp 12 nhưng không đỗ tốt nghiệp THPT thì trình độ giáo dục phổ thông cao nhất là THCS.

(3) Đối với các trường hợp chưa tốt nghiệp THCS hoặc THPT nhưng vẫn học tiếp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học và trong quá trình học họ được cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông thì xác định trình độ giáo dục phổ thông cao nhất là trình độ cao nhất mà họ đã đạt được khi học phổ thông.

Ví dụ: Một người học hết lớp 10 thì học cao đẳng Giao thông vận tải. Trong quá trình học cao đẳng người này được cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương giáo dục phổ thông. Trường hợp này ĐTV xác nhận trình độ giáo dục phổ thông cao nhất là THCS.

**Câu 15: Lớp học phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã học xong?**

Câu này chỉ hỏi đối với những người đang đi học trình độ sơ cấp trở lên hoặc đã thôi học và có trình độ giáo dục phổ thông từ dưới tiểu học đến THCS. ĐTV ghi lớp học phổ thông cao nhất (theo hệ 12 năm) mà ĐTĐT hiện đã học xong chương trình, được lên lớp hoặc đã tốt nghiệp.

Trường hợp ĐTĐT trước đây học theo chương trình phổ thông không phải hệ 12 năm, ĐTV sử dụng “Bảng chuyển đổi trình độ văn hoá phổ thông” tại Phụ lục 5 để chuyển đổi về lớp phổ thông hệ 12 năm. Theo Điều 26, Luật Giáo dục Việt Nam năm 2005 và Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, giáo dục phổ thông bao gồm: giáo dục tiểu học, giáo dục THCS và giáo dục THPT.

Một số lưu ý trong xác định lớp học phổ thông cao nhất:

(1) Trường hợp một người đang theo học chương trình phổ thông, ĐTV ghi nhận lớp học phổ thông cao nhất là lớp ngay dưới của lớp đó.

Ví dụ: Một người đang học lớp 9 hệ 12 năm (tức đã học xong lớp 8), ĐTV ghi lớp học phổ thông cao nhất là lớp 8.

(2) Trường hợp một người đã học xong chương trình của một lớp nào đó nhưng không được lên lớp; hoặc những người đang học dở chương trình của một lớp nào đó mà bỏ học, lớp học phổ thông cao nhất là lớp ngay dưới của lớp đó.

Ví dụ: Một người đang học chương trình lớp 4 hệ 12 năm nhưng bỏ học, ĐTV ghi nhận lớp học phổ thông cao nhất là lớp 3.

Tuy nhiên, đối với những người đã hoàn thành chương trình học của lớp học phổ thông cuối cấp (lớp 5, lớp 9, lớp 12) nhưng không thi đỗ tốt nghiệp/hoàn thành cấp học phổ thông tương ứng (tiểu học, THCS, THPT), ĐTV vẫn ghi lớp học phổ thông hoàn thành là lớp cuối cấp (lớp 5, lớp 9, lớp 12).

Ví dụ: Một người học xong lớp 12 nhưng trượt tốt nghiệp THPT, ĐTV ghi nhận lớp học phổ thông cao nhất là lớp 12.

(3) Đối với những người học lưu ban từ 01 năm trở lên, ĐTV chỉ ghi số năm học phổ thông theo quy định.

Ví dụ: Một người mất 06 năm mới học xong lớp 4, ĐTV chỉ ghi nhận lớp học phổ thông cao nhất là lớp 4.

(4) Đối với những người đang học dở chương trình lớp 1 mà bỏ học hoặc đang đi học lớp 1, ĐTV chọnlớp học phổ thông cao nhất là “0”.

(5) Đối với những người chưa hoàn thành chương trình phổ thông mà đi học trung cấp/cao đẳng nghề và trong các trường nghề, họ được dạy bổ sung kiến thức để hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông, lớp phổ thông cao nhất được xác định chỉ là số năm mà người đó đã hoàn thành trong trường phổ thông.

Ví dụ: Một người đang học dở lớp 10 thì bỏ học và sau đó đã đi học 02 năm trung cấp nghề giao thông (đã nhận bằng trung cấp). Trong trường trung cấp nghề, họ đã học bổ sung kiến thức để hoàn thành chương trình phổ thông. ĐTV chọnlớp học phổ thông cao nhất cho người này là “9”.

**Câu 16: [TÊN] đạt được các loại trình độ nào sau đây?**

Câu hỏi này để xác định các loại trình độ đào tạo mà ĐTĐT đạt được.

ĐTV đọc lần lượt từng trình độ. Ở mỗi loại trình độ, ĐTV hỏi ĐTĐT xem họ có bằng cấp của trình độ đó không.

Một số lưu ý:

(1) Một người có thể đạt được một hoặc nhiều trình độ hoặc không đạt được trình độ nào.

(2) Một người chỉ được xác định là có trình độ nào đó khi họ có bằng/chứng chỉ hoặc có quyết định công nhận đã đạt được trình độ đó.

VD: Một người đã bảo vệ xong luận án tiến sĩ nhưng đang trong thời gian chờ xét duyệt để được lấy bằng, chưa có quyết định về việc được cấp bằng tiến sĩ, thì không xác định họ có bằng tiến sỹ.

(3) Những người có bằng trung cấp nghề hoặc trung cấp chuyên nghiệp được xác định là có trình độ “Trung cấp”.

(4) Những người có bằng cao đẳng nghề hoặc cao đẳng chuyên nghiệp được xác định là có trình độ “Cao đẳng”.

(5) Những người có bằng lái xe ô tô được xác định làcó trình độ “Sơ cấp”.

(6) Những người tốt nghiệp Học viện Phật giáo được ghi nhận tương đương trình độ “đại học”.

**Không được** quy đổi tương đương đối với các trường hợp sau:

- Cán bộ đi học bồi dưỡng lý luận chính trị như: sơ cấp chính trị, trung cấp chính trị, cao cấp chính trị (vì các trình độ này không nằm trong Hệ thống giáo dục quốc dân).

- Bác sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ nội trú không được quy đổi tương đương trình độ thạc sĩ hoặc tiến sĩ.

- Người có bằng lái xe máy không được xác định là có trình độ “Sơ cấp”.

**Lưu ý:** Đối với những người dưới 18 tuổi, chương trình CAPI sẽ tự động bỏ qua, không hỏi về trình độ từ đại học trở lên.

**Câu 17: Tổng số năm đã học xong của tất cả các trình độ đào tạo từ sơ cấp trở lên của [TÊN]? (NẾU CÓ)**

ĐTV hỏi và ghi tổng số năm học mà ĐTĐT đã học xong (đã hoàn thành) ở tất cả các chương trình đào tạo từ sơ cấp trở lên (không tính các chương trình cấp giấy chứng nhận).

Tổng số năm đã học xong là số năm phải học theo quy định để đạt được một trình độ đào tạo nhất định mà không tính số năm phải học lại (học đúp) hoặc số năm phải bảo lưu kết quả. Đối với những người không học bất kỳ trình độ đào tạo nào từ sơ cấp trở lên, ĐTV ghi số năm học là “0”.

Ví dụ: Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh của trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội là 04 năm. Một người phải học 06 năm mới tốt nghiệp (học đúp 02 năm), ĐTV chỉ ghi nhận tổng số năm học là “4”.

**Một số trường hợp lưu ý:**

- Đối với những người học bồi dưỡng lý luận chính trị (sơ cấp, trung cấp, cao cấp lý luận chính trị) hoặc chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ điều trị nội trú mặc dù không được quy đổi tương đương các trình độ giáo dục đào tạo ở Câu 14, 15 nhưng vẫn được tính số năm đi học trong câu này.

Ví dụ: Một người học xong 06 năm Đại học Y, sau đó học tiếp 02 năm chuyên khoa I. Vậy số năm đi học của người này là: 6 năm + 2 năm = 8 năm.

- Đối với những người đã học xong hoặc đã tốt nghiệp từ hai bậc đào tạo trở lên mà thời gian học không trùng nhau, tổng số năm học bằng tổng số năm mà người đó đã học xong hoặc đã tốt nghiệp tất cả các bậc đào tạo đó.

Ví dụ: Một người tốt nghiệp Đại học Bách khoa Hà Nội với thời gian học là 05 năm, sau đó học thêm 04 năm hệ văn bằng hai của Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội và hiện đã tốt nghiệp. Tổng số năm học của người này là: 5 năm + 4 năm = 9 năm.

- Trường hợp ĐTĐT có thời gian học các bậc đào tạo trùng nhau, chỉ tính thời gian học trùng cho một bậc đào tạo.

Ví dụ: Một người vừa học xong năm thứ hai Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội (hệ 04 năm) thì học song song thêm Đại học Bách Khoa Hà Nội (hệ 05 năm). Sau khi tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, người đó phải học thêm 03 năm nữa mới tốt nghiệp trường Đại học Bách Khoa Hà Nội. Vậy tổng số năm học của người này là: 4 năm + 3 năm = 7 năm.

- Nếu một người đang học dở dang một chương trình đào tạo mà bỏ học thì ghi số năm học cao nhất mà người đó đã học xong.

Ví dụ: Một người đang học dở năm thứ 3 đại học mà bỏ học thì ghi nhận tổng số năm học là 02 năm.

- Đối với những người chỉ học một lớp sơ cấp nghề, quy ước chuyển thành số năm tròn:

+ Ghi “0” nếu thời gian học dưới 06 tháng;

+ Ghi “1” nếu thời gian học từ 06 tháng đến dưới 12 tháng (dưới 01 năm).

- Đối với những người học từ hai lớp sơ cấp nghề trở lên mà thời gian học không trùng nhau thì tổng số năm học nghề bằng tổng thời gian đã học xong hoặc đã tốt nghiệp các lớp sơ cấp nghề trên (chuyển thành số năm tròn). Nếu thời gian học các lớp trên trùng nhau thì tổng số năm học nghề bằng khoảng thời gian để người đó học xong hoặc tốt nghiệp tất cả các lớp trên (thời gian học trùng nhau chỉ tính cho một loại sơ cấp nghề, chuyển thành số năm tròn).

Ví dụ 1: Một người học hàn điện trong 09 tháng, sau đó học sửa chữa xe gắn máy trong 10 tháng, tiếp đó học lắp đặt điện nội thất trong 11 tháng. Tổng số thời gian học sơ cấp nghề của người này là: 9 tháng + 10 tháng + 11 tháng = 30 tháng = 2 năm + 6 tháng. Trường hợp này, ĐTV ghi nhận tổng số năm học là 03 năm (06 tháng được làm tròn thành 01 năm).

Ví dụ 2: Một người học hàn điện trong 08 tháng, sau đó học sửa chữa xe gắn máy trong 10 tháng, tiếp đó học lắp đặt điện nội thất trong 11 tháng. Tổng số thời gian học sơ cấp nghề của người này = 8 tháng + 10 tháng + 11 tháng = 29 tháng = 2 năm + 5 tháng. Trường hợp này, ĐTV ghi nhận tổng số năm học là 02 năm (05 tháng được làm tròn thành 0 năm).

**Kiểm tra 4 (KT4)**

ĐTV kiểm tra Câu 12 và Câu 13: nếu Câu 12 chọn mã "3" (CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC) hoặc Câu 13 chọn mã "1" (MẦM NON) hoặc Câu 13 chọn mã “2” và lớp đang học <=5 hoặc Câu 14 chọn mã "1" (DƯỚI TIỂU HỌC), thì hỏi tiếp Câu 18, nếu không chuyển đến Câu KT5.

**Câu 18: Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không?**

***Biết đọc và biết viết:*** Là khả năng đọc và viết được một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài.

Nếu ĐTĐT biết đọc nhưng không biết viết, ĐTV ghi thông tin của người này là “Không” biết đọc và biết viết.

Câu này chỉ hỏi và ghi cho 3 trường hợp sau:

(i) Những người chưa bao giờ đi học (Câu 12 được chọn mã số "3" (CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC);

(ii) Những người đang học chương trình mầm non (Câu 13 có mã "1" (MẦM NON));

(iii) Những người đã học xong chương trình mầm non nhưng chưa đi học tiểu học/không đi học tiểu học/chưa học xong chương trình tiểu học, tức Câu 14 được chọn mã số "1" (DƯỚI TIỂU HỌC).

ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn mã số thích hợp.

**Kiểm tra 5 (KT5)**.

ĐTV kiểm tra Câu 4 hoặc 5: nếu ĐTĐT từ 15 tuổi trở lên (Câu 4 ghi sinh từ tháng 3 năm 2006 trở về trước, hoặc Câu 5 ghi từ "015" tuổi trở lên), thì hỏi tiếp Câu 19. Ngược lại, nếu ĐTĐT chưa đủ 15 tuổi (Câu 4 ghi sinh từ tháng 4 năm 2005 đến tháng 3 năm 2020, hoặc Câu 5 ghi từ "000" đến "014" tuổi) thì kết thúc phỏng vấn người này, sau đó chuyển sang hỏi và ghi phiếu cho người tiếp theo của hộ.

**Câu 19: Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?**

Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về tình trạng hôn nhân hiện tại (tức là tại thời điểm điều tra vào ngày 01/4/2021) của ĐTĐT. Tình trạng hôn nhân hiện nay (tức là tại thời điểm điều tra) của một người chỉ có thể thuộc một trong năm loại sau đây:

***1. Chưa vợ/chồng:*** Là tình trạng của một người chưa từng lấy vợ (hoặc lấy chồng) hoặc chưa bao giờ chung sống với một người khác giới như vợ chồng.

Nếu tình trạng hôn nhân hiện nay của ĐTĐT là chưa vợ/chồng thì ĐTV chọn mã số "1", sau đó chuyển sang hỏi người tiếp theo.

***2. Có vợ/chồng:*** Là tình trạng của một người hiện đang được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là đang có vợ (hoặc có chồng), hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng.

***3. Góa vợ/chồng:*** Là tình trạng của một người có vợ (hoặc chồng) đã chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

***4. Ly hôn:*** Là tình trạng của một người đã từng có vợ/chồng, nhưng hiện tại đã ly hôn (đã được tòa án phán quyết) và hiện tại chưa tái kết hôn.

***5. Ly thân:*** Là tình trạng của một người trên pháp lý hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận họ vẫn đang có vợ/chồng tuy nhiên hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

**Lưu ý:** Cần phân biệt giữa những người sống ly thân và những người sống xa vợ/chồng vì lý do như: đi công tác, làm ăn xa nhà (thậm chí đang làm việc ở nước ngoài) trong một thời gian dài. Những người này vẫn thuộc nhóm "Có vợ/chồng".

**Kiểm tra 6 (KT6)**.

ĐTV kiểm tra Câu 4 hoặc Câu 5: nếu ĐTĐT chưa có vợ/chồng, có độ tuổi từ 15 đến 39 tuổi (Câu 4 ghi sinh từ tháng 4 năm 1981 đến tháng 3 năm 2006), thì hỏi tiếp Câu 20, còn lại chuyển sang câu Kiểm Tra 8

**Câu 20: Anh/Chị đã bao giờ nghe nói về các chủ để dưới đây chưa?**

Đối với câu hỏi này (Câu 20) và (Câu 21) yêu cầu ĐTV phải hỏi trực tiếp ĐTĐT là những người trong độ tuổi thanh niên từ 15-39 tuổi.

ĐTV đọc lần lượt tất cả 5 phương án trả lời cho ĐTĐT và tích vào mã ‘CÓ’ hoặc ‘KHÔNG’ đối với từng phương án trả lời.

Lưu ý: ĐTV không giải thích khái niệm, nội dung của các phương án trả lời mà thu thập thông tin trên cơ sở dự hiểu biết của đối tượng điều tra về các chủ đề viết trong các phương án. Trường hợp ĐTĐT không hiểu nội dung các phương án mặc dù ĐTV đã đọc rõ thì ĐTV lựa chọn mã trả lời ‘KHÔNG’.

**Kiểm tra 7 (KT7)**.

ĐTV kiểm tra Câu 20: nếu ĐTĐT trả lời ‘CÓ’ cho ít nhất 1 trong 5 phương án trả lời thì hỏi tiếp Câu 21, còn lại chuyển sang Phần 2

**Câu 21: Anh/Chị đã được nghe nói về các chủ đề này thông qua hình thức nào?**

Câu hỏi nói muốn thu thập nguồn thông tin mà người trong độ tuổi thanh niên đã tiếp cận các nội dung liên quan đến các chủ đề tình yêu, hôn nhân và gia đình; giới tính và tình dục; hiện tượng kinh nguyệt/thụ thai; kế hoạch hóa gia đình; bệnh lây qua đường tình dục.

ĐTV đọc lần lượt tất cả 5 phương án trả lời cho ĐTĐT và tích vào mã ‘CÓ’ hoặc ‘KHÔNG’ đối với từng phương án trả lời.

Trường hợp ĐTĐT tiếp cận thông tin về các chủ đề trên từ nguồn khác không thuộc 1 trong 5 phương án trả lời thì ĐTV tích và mã 6 và ghi rõ nguồn thông tin.

**Kiểm tra 8 (KT8)**.

ĐTV kiểm tra Câu 4 hoặc 5: nếu ĐTĐT từ 15 đến 39 tuổi trở lên (Câu 4 ghi sinh từ tháng 4 năm 1981 đến tháng 3 năm 2006) và Câu 19 có một trong các mã 2,3,4,5, thì hỏi tiếp Câu 22, còn lại chuyển sang Phần 2

**Câu 22: [TÊN] kết hôn lần đầu vào tháng, năm dương lịch nào?**

Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về tháng, năm dương lịch xảy ra sự kiện kết hôn lần đầu của những người từ 15 đến 39 tuổi.

Kết hôn lần đầu là cuộc hôn nhân đầu tiên của ĐTĐT được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận; hoặc lần đầu tiên chung sống với người khác giới như vợ chồng.

Cách hỏi và ghi Câu 22 giống như cách hỏi và ghi Câu 4 “Tháng, năm sinh theo dương lịch” (xem hướng dẫn cách hỏi và ghi Câu 4).

**Câu 23: Khi kết hôn lần đầu, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?**

Câu này chỉ hỏi với những trường hợp ĐTĐT không nhớ năm kết hôn lần đầu (Câu 22 chọn “Không xác định năm”).

Mục đích của câu hỏi nhằm thu thập thông tin về số tuổi tròn theo dương lịch của ĐTĐT khi kết hôn lần đầu. Vì vậy, khi ĐTĐT trả lời về số tuổi khi kết hôn lần đầu của họ, ĐTV phải hỏi thêm “Đó là tuổi theo âm lịch hay dương lịch?”. Nếu ĐTĐT trả lời là tuổi theo âm lịch thì ĐTV phải trừ đi 01 để có số tuổi theo dương lịch (vì tuổi tính theo âm lịch thường nhiều hơn tuổi tính theo dương lịch 1 tuổi).

Trong trường hợp ĐTĐT không thể nhớ tuổi kết hôn lần đầu của mình, ĐTV có thể sử dụng các hồ sơ, giấy tờ, tài liệu liên quan (ví dụ: giấy đăng ký kết hôn) hoặc trao đổi thêm với các thành viên khác trong hộ để hỏi tuổi kết hôn lần đầu của ĐTĐT.

**PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ LỊCH SỬ SINH CỦA PHỤ NỮ TỪ 10-49 TUỔI**

**Kiểm tra 9 (KT9)**

Câu kiểm tra nhằm xác định thành viên hộ là nữ từ 10 - 49 tuổi (nữ, sinh từ tháng 4 năm 1971 đến tháng 3 năm 2011) để hỏi tiếp Câu 24; với các trường hợp còn lại, ĐTV chuyển sang hỏi người tiếp theo.

Trường hợp không xác định được tháng sinh (tháng sinh ở Câu 4 ghi “98”), ĐTV hỏi tiếp Câu 24 cho những phụ nữ sinh từ năm 1972 đến năm 2011.

**Câu 24: Chị đã sinh con bao giờ chưa?**

Những phụ nữ đã sinh con là những người đã từng sinh con sống (tức là khi sinh ra, đứa trẻ đã có ít nhất một trong các biểu hiện còn sống, như: khóc, thở, tim còn đập, cuống nhau rung động,...), không kể chết lưu (tức là chết trong bụng mẹ). ĐTV cần phỏng vấn chậm và kỹ ĐTĐT, nhất là những phụ nữ trong độ tuổi học sinh, sinh viên và chưa có chồng.

Trong trường hợp mang thai hộ (theo Điều 94, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014), con sinh ra là con chung của vợ chồng nhờ mang thai hộ; phụ nữ mang thai hộ sẽ không được tính đó là một trường hợp sinh con của mình; phụ nữ nhờ mang thai được tính đó là một trường hợp sinh con của mình.

**Câu 25: Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống cùng hộ với chị?**

ĐTV ghi số con trai và con gái do chính ĐTĐT sinh ra hiện đang sống trong cùng hộ với ĐTĐT (được ghi trong danh sách thành viên hộ ở Câu 1) vào các ô tương ứng. Nếu không có người con trai hoặc con gái nào do ĐTĐT sinh ra hiện đang sống cùng hộ, ĐTV ghi “0”).

Đối với những người con hiện đang ở nước ngoài trong thời hạn cho phép (trước khi đi nước ngoài, người con này sống trong cùng hộ với người mẹ), ĐTV vẫn tính trường hợp này là con sống trong cùng hộ với người phụ nữ đó (những người con này được tính là NKTTTT tại hộ của người mẹ và được liệt kê trong danh sách thành viên của hộ ở Câu 1).

**Câu 26: Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống ở nơi khác?**

ĐTV ghi số con trai và con gái do chính ĐTĐT sinh ra hiện không sống cùnghộ với ĐTĐT (sống ở nơi khác hoặc sống trong cùng một ngôi nhà/căn hộ với ĐTĐTnhưng ăn riêng). Nếu không có người con trai hoặc con gái nào do ĐTĐT sinh ra hiệnkhông sống cùng hộ với ĐTĐT, ĐTV ghi ghi “0”).

**Câu 27: Có người con nào do chị sinh ra sống nhưng đã chết không? NẾU CÓ: Số con trai, số con gái đã chết?**

ĐTV hỏi về (những) người con do chính ĐTĐT sinh ra sống nhưng đã chết trước thời điểm điều tra. Đây là một câu hỏi nhạy cảm, ĐTV cần phỏng vấn chậm và kỹ, đặc biệt là các trường hợp con của ĐTĐT sinh ra sống nhưng đã chết ngay từ nhỏ.

Nếu không có người con trai hoặc con gái nào do ĐTĐT sinh ra sống nhưng đã chết trước thời điểm điều tra, ĐTV ghi ghi “0”).

**Câu 28: Tổng số con trai và tổng số con gái do chị sinh ra?**

**ĐTV phỏng vấn trực tiếp phụ nữ 10-49 tuổi** để xác định tổng số con trai và tổng số con gái do chính người phụ nữ đó sinh ra là bao nhiêu.

**Kiểm tra 10 (KT10):** ĐTV kiểm tra tổng số con trai và tổng số con gái do ĐTĐT sinh ra ở Câu 28 có bằng tổng số con trai và tổng số con gái đã ghi ở các Câu 25, 26 và 27 tương ứng không. Nếu tổng số con trai/gái đã ghi ở Câu 28 = số con trai/gái đã ghi ở Câu 25 + số con trai/gái đã ghi ở Câu 26 + số con trai/gái đã ghi ở Câu 27 (cộng riêng cho con trai và cộng riêng cho con gái) thì chuyển xuống hỏi Câu 29. Trường hợp khác thì ĐTV hỏi lại ĐTĐT để xác định cho đúng.

***Chú ý:***

- ĐTV phải hỏi kỹ ĐTĐT, nhất là những trường hợp sinh con sống nhưng đã chết ngay từ khi còn nhỏ, vì có thể ĐTĐT không muốn nhắc đến (những) người con đã bị chết khi còn nhỏ.

**Câu 29: Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất?**

Lần sinh gần nhất là lần “sinh con sống” của ĐTĐT gần với thời điểm điều tra nhất, bất kể người con của lần sinh đó hiện còn sống hay đã chết, hiện sống cùng hộ hay khác hộ với ĐTĐT. Cách hỏi và ghi Câu 29 giống như cách hỏi và ghi Câu 4 “Tháng, năm sinh theo dương lịch” (xem hướng dẫn cách hỏi và ghi Câu 4).

**Câu 30: Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất?**

ĐTV hỏi số con trai và con gái của lần sinh đã hỏi trong Câu 29 (lần sinh gần nhất). Thông thường, câu này chỉ có thông tin về số con trai hoặc số con gái; tuy nhiên đối với trường hợp sinh đôi, sinh ba,... khác giới thì sẽ có thông tin về cả số con trai và số con gái trong câu này.

Trường hợp không có sự kiện phát sinh, ĐTV ghi ghi “0”.

**Kiểm tra 11 (KT11)**: Câu kiểm tra nhằm xác định những phụ nữ có lần sinh gần đây nhất trong vòng 24 tháng qua (từ tháng 4 năm 2019 đến tháng 3 năm 2021) để hỏi tiếp Câu 31; nếu không, ĐTV chuyển đến câu kiểm tra 12 (KT12).

**Câu 31: Trong lần mang thai của lần sinh gần nhất chị có đi khám thai không? NẾU CÓ: Chị khám mấy lần tất cả?**

Câu hỏi này nhằm xác định số lần khám thai trong thời kỳ mang thai người con thuộc lần sinh gần đây nhất của ĐTĐT. Nếu câu trả lời là Có, ĐTV chọn mã số "1" đồng thời hỏi và ghi số lần khám thai.

**Câu 32: Chị có biết giới tính của thai nhi trước khi sinh không?**

Câu hỏi này nhằm xác định giới tính trước khi sinh. ĐTV căn cứ vào câu trả lời để chọn một mã số thích hợp. Nếu câu trả lời là **Có**, ĐTV chọn mã số "1"; nếu câu trả lời là **Không**, ĐTV chọn mã số "2", sau đó chuyển sang hỏi Câu 35.

ĐTV cần lưu ý nhóm Câu 31 đến Câu 37 hỏi về lần sinh gần nhất của ĐTĐT từ tháng 4 năm 2020 đến tháng 3 năm 2021 khi đọc câu hỏi để tránh nhầm lẫn.

**Câu 33: Chị biết giới tính của thai nhi khi thai được mấy tuần tuổi?**

Nếu ĐTĐT biết chính xác tuổi thai khi biết giới tính của thai nhi, ĐTV ghi số tuần vào 2 ô to dành sẵn nhưng không vượt quá số 42 vì thời gian mang thai tối đa là 40 - 42 tuần. Nếu ĐTĐT trả lời **Không biết**, ĐTV ghi “98”.

**Câu 34: Chị biết giới tính của thai nhi bằng cách nào?**

ĐTV hỏi và xác định bằng cách nào mà ĐTĐT biết được giới tính của thai nhi để chọn một mã số thích hợp. Nếu câu trả lời không phải là "Siêu âm/Bắt mạch/Đoán" thì phải chọn mã số "4" và ghi cụ thể

**Quy ước:** Nếu ĐTĐT biết được giới tính của thai nhi qua nhiều phương pháp khác nhau thì chọn phương pháp có mã số nhỏ nhất.

**Câu 35: Khi mang thai lần sinh gần nhất, chị muốn là con trai, con gái hay con nào cũng được?**

Câu hỏi này nhằm xác định mong muốn của người phụ nữ về giới tính của người con khi đang mang thai lần sinh gần nhất. ĐTV căn cứ vào câu trả lời để chọn một mã số thích hợp.

**Câu 36: Ở lần sinh gần nhất, chị sinh con ở đâu?**

ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn một mã số thích hợp.

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ, bao gồm: các bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác.

Ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa, người phụ nữ có thể sinh con ở nhà mình hoặc nhà họ hàng, người thân. Khi sinh con tại nhà mình, nếu người phụ nữ được cán bộ có chuyên môn y tế đỡ đẻ thì ĐTV chọn mã số "2", nếu không thì chọn mã số "3".

**Câu 37: Ai đỡ đẻ cho chị trong lần sinh con gần nhất?**

ĐTV hỏi để xác định người đỡ đẻ cho ĐTĐT trong lần sinh gần nhất.

Người đỡ đẻ cho ĐTĐT trong lần sinh con gần nhất có thể là cán bộ y tế, y tế thôn bản/cô đỡ thôn bản, những người khác (người thân, bạn bè,...) hoặc “Không có ai”.

Một số lưu ý để xác định người đỡ đẻ:

- Cán bộ y tế: Là công chức, viên chức, người đang làm chuyên môn nghiệp vụ trong các cơ sở y tế (theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 22/2013/TT-BYT ngày 09/8/2013 của Bộ Y tế về hướng dẫn việc đào tạo liên tục cho cán bộ y tế).

- Y tế thôn bản/cô đỡ thôn bản: Là những người hoạt động theo chế độ không chuyên trách tại thôn, bản. Họ là những người đang sinh sống, làm việc ổn định tại thôn, bản; tự nguyện tham gia làm nhân viên y tế thôn, bản hoặc cô đỡ thôn, bản và có trình độ chuyên môn theo quy định của Bộ Y tế (theo Điều 2, Thông tư số 07/2013/TT-BYT ngày 08/3/2013 của Bộ Y tế về quy định tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ của nhân viên y tế thôn, bản).

+ Nhân viên y tế thôn bản phải có trình độ chuyên môn về y từ sơ cấp trở lên hoặc đã hoàn thành khóa đào tạo có thời gian từ 03 tháng trở lên theo khung chương trình đào tạo nhân viên y tế thôn, bản của Bộ Y tế.

+ Cô đỡ thôn, bản phải hoàn thành khóa đào tạo có thời gian từ 06 tháng trở lên theo khung chương trình đào tạo cô đỡ thôn, bản của Bộ Y tế.

- Khác: Bất kỳ người nào trợ giúp ĐTĐT trong quá trình đỡ đẻ của lần sinh con gần nhất không thuộc các mã từ 1 và 2 ở trên.

- Không có ai: Là không có bất kỳ sự trợ giúp nào trong quá trình đỡ đẻ.

**Kiểm tra 12 (KT12)**

ĐTV kiểm tra để lọc ra những phụ nữ 15-49 tuổi để hỏi về nhu cầu và tình hình sử dụng biện pháp tránh thai.

**Câu 38: Hiện nay, chị có nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai không?**

Câu hỏi này hỏi về nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai của phụ nữ trong độ tuổi 15- 49 không phân biệt tình trạng hôn nhân hiện tại của phụ nữ (hỏi tất cả các phụ nữ trong độ tuổi 15-49 tại hộ).

**Câu 39: Hiện nay, anh chị có sử dụng biện pháp tránh thai nào không?**

ĐTV hỏi để xác định hiện tại ĐTĐT hay chồng hoặc bạn tình của chị ta có sử dụng bất kỳ một biện pháp tránh thai nào không. ĐTV cần khéo léo và tế nhị khi hỏi câu này, nếu không sẽ rất dễ nhận được câu trả lời “Không”, vì có thể do xấu hổ mà ĐTĐT không muốn cung cấp thông tin đúng, hoặc ĐTĐT sử dụng các biện pháp tránh thai truyền thống (tính vòng kinh, xuất tinh ngoài) nên không coi đó là các biện pháp tránh thai.

**Câu 40: Đó là biện pháp gì?**

Các biện pháp tránh thai hiện có bao gồm: Vòng tránh thai (dụng cụ tử cung), thuốc uống tránh thai, tiêm thuốc tránh thai, cấy thuốc tránh thai, màng ngăn, kem tránh thai, bao cao su (ca-pốt, condom), đình sản nam, đình sản nữ, tính vòng kinh (kiêng định kỳ/ô-gi-nô), xuất tinh ngoài và phương pháp khác (lá cây,...).

***Chú ý:*** ĐTV chỉ ghi một biện pháp tránh thaicho câu này. Nếu ĐTĐT trả lời dùng nhiều hơn một biện pháp tránh thai, thì ĐTV không được chọn vào 2, 3,... ô mã tương ứng với 2, 3,... biện pháp tránh thai, mà chỉ được chọn một mã số tương ứng với biện pháp tránh thai sử dụng trong lần giao hợp gần nhất. Trường hợp không nhớ biện pháp tránh thai sử dụng gần nhất, thì quy định chọn mã số của biện pháp tránh thai có số thứ tự nhỏ hơn. Quy định này cũng được áp dụng cho trường hợp ĐTĐT trả lời sử dụng đồng thời 2 biện pháp tránh thai một lúc.

**Câu 41: Lý do chính mà anh chị không sử dụng biện pháp tránh thai là gì?**

Đây là câu hỏi đóng có phần ghi lý do “KHÁC” tương ứng với mã “09”. ĐTV xác định lý do chính để chọn mã số thích hợp.

**Câu 42: Trong 12 tháng qua, chị có hút thai hay nạo/phá thai không?**

Khi người phụ nữ thấy chậm kinh so với vòng kinh bình thường và cho rằng mình đã có thai, nhưng lại không muốn giữ cái thai đó, thì có thể dùng biện pháp hút/nạo thai để loại bỏ cái thai đó. Nếu câu trả lời là **Có**, thì ĐTV chọn mã số "1"; nếu câu trả lời là **Không**, thì ĐTV chọn mã số "2", sau đó chuyển sang hỏi **Câu KT13.**

**Câu 43: Lý do chính mà chị đã hút thai hay nạo/phá thai trong 12 tháng qua là gì?**

Đây là câu hỏi đóng có phần ghi lý do “KHÁC” tương ứng với mã “4”. ĐTV xác định lý do chính để chọn mã số thích hợp. Nếu ĐTĐT đề cập đến nhiều hơn một lý do, chọn lý do có mã số nhỏ hơn.

**Câu 44: Chị có bị tai biến do hút thai hay nạo/phá thai không?**

**NẾU CÓ: Đó là tai biến gì?**

Đây là câu hỏi đóng có phần ghi lý do "KHÁC" tương ứng với mã "6". Nếu câu trả lời là **Không**, ĐTV chọn mã số "1".

Sau khi hút thai hay nạo/phá thai, người phụ nữ có thể bị các tai biến sau: rách/thủng tử cung, chảy máu, sót thai/sót rau, nhiễm trùng hoặc các tai biến khác. Nếu câu trả lời là một trong các tai biến có các mã từ mã 2 - 6, ĐTV chọn vào ô vuông bên cạnh mã số phù hợp.

Nếu ĐTĐT đề cập đến nhiều hơn một tai biến, chọn tai biến có mã số nhỏ hơn.

**Câu KT13:**

ĐTV kiểm tra xem còn phụ nữ 10-49 tuổi không. Nếu hộ còn phụ nữ 10-49 tuổi thì quay lại Câu 24 để phỏng vấn và ghi phiếu cho người phụ nữ 10-49 tuổi tiếp theo. Nếu hộ không còn phụ nữ 10-49 tuổi nữa thì chuyển sang hỏi và ghi phiếu Phần 3 (Thông tin về người chết của hộ).

**PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ**

ĐTV thu thập các thông tin về những người trước đây là thành viên hộ nhưng đã chết trong khoảng thời gian Từ ngày 25/01/2020 **(tức ngày 01 Tết Âm lịch Canh Tý năm 2020**) đến hết ngày 31/03/2021 Từ ngày 25/01/2020 **(tức ngày 01 Tết Âm lịch Canh Tý năm 2020**) đến hết ngày 31/03/2021.. Đối với trường hợp chết cả hộ (xảy ra sau thời điểm cập nhật bảng kê đến hết ngày 31/3/2020), ĐTV phải hỏi gián tiếp thông qua cán bộ chủ chốt ở địa phương, người thân của người chết hoặc thông qua giấy tờ quản lý hộ tịch, hộ khẩu ở địa phương,... và ghi vào phiếu điều tra.

Thông tin về các trường hợp chết của dân số thường rất khó thu thập, nhất là các thông tin về chết trẻ em và chết sơ sinh (đặc biệt là chết trong vòng 01 tuần sau khi sinh). Vì vậy, muốn thu thập được đầy đủ, chính xác các thông tin này, ĐTV cần khéo léo đặt những câu hỏi thăm dò để nhận được câu trả lời chính xác.

Các câu hỏi về người chết của hộ được thiết kế để ĐTV có thể nhập thông tin lần lượt của từng người chết.

**Câu 45: Từ ngày 25/01/2020 (tức ngày 01 Tết Âm lịch Canh Tý năm 2020) đến hết ngày 31/3/2021, trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không (kể cả cháu nhỏ)?**

ĐTV hỏi để xác định hộ có người chết trong khoảng thời gian từ ngày 25/01/2020 (tức ngày 01 Tết Âm lịch Canh Tý năm 2020) đến hết ngày 31/3/2021 dương lịch hay không.

**Câu 46: Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người chết?**

ĐTV nhập họ và tên của 01 người chết, phiếu hỏi sẽ chuyển đến các câu tiếp theo trong Phần 3 để hỏi thông tin tương ứng về người đó. Nếu hộ có nhiều hơn 01 người chết, phiếu điện tử sẽ lặp lại lần lượt các câu hỏi trong Phần 3 tương tự như với người chết đầu tiên của hộ để ĐTV thu thập thông tin.

**Câu 47: [TÊN] là nam hay nữ?**

ĐTV hỏi để xác định giới tính của người chết. Lưu ý, ĐTV không được dựa vào “tên đệm” để suy đoán người chết là nam hay nữ, mà phải hỏi chủ hộ.

**Câu 48: [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?**

ĐTV hỏi về tháng chết theo dương lịch của người chết. Nếu hộ chỉ nhớ tháng chết theo âm lịch, ĐTV cần lưu ý để chuyển đổi sang tháng dương lịch. Nếu người trả lời không thể nhớ được tháng chết của người chết mặc dù ĐTV đã cố gắng áp dụng các phương pháp để khai thác thông tin như hỏi về tháng/mùa âm lịch, xem giấy chứng tử.... Vì thời gian tham chiếu để tính các trường hợp chết của hộ là trong khoảng hơn 13 tháng trước thời điểm điều tra nên hầu như các hộ đều nhớ thông tin về tháng chết. Do đó, ĐTV cần cố gắng khai thác thông tin này.

ĐTV hỏi chủ hộ về năm chết theo dương lịch của người chết để chọn năm “2020” hoặc “2021” và nhập thông tin vào 2 ô to tương ứng ô “NĂM”.

**Câu 49: [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?**

ĐTV cần hỏi về tháng sinh dương lịch của người chết. Cách hỏi và ghi Câu 49 giống như cách hỏi và ghi Câu 4 “Tháng, năm sinh theo dương lịch” (xem hướng dẫn cách hỏi và ghi Câu 4).

ĐTV cần đặc biệt lưu ý hỏi để có thông tin về tháng, năm sinh dương lịch đối với các trường hợp chết trẻ em vì các trường hợp chết trẻ em, nhất là trẻ em dưới 05 tuổi, thời gian hồi tưởng không quá dài, hơn nữa đây là một thông tin rất quan trọng trong việc tính toán các chỉ tiêu về dân số và nhân khẩu học.

**Câu 50: Khi chết, [TÊN] được bao nhiêu tuổi theo dương lịch?**

ĐTV hỏi Câu 50 khi không có thông tin về năm sinh trong Câu 49. ĐTV khai thác thông tin để xác định tuổi tròn theo dương lịch của người chết tính đến thời điểm họ chết. ĐTV không được để trống thông tin của Câu 50.

**Câu 51: [TÊN] chết vì nguyên nhân gì?**

ĐTV hỏi để xác định nguyên nhân trực tiếp gây ra cái chết đối với người chết của hộ. Nguyên nhân chết được chia thành các nhóm sau:

- Chết do bệnh tật: Gồm những trường hợp chết do các loại bệnh tật như: ung thư, tim mạch, tiểu đường, hô hấp mãn tính,…Đối với những người già bị chết không rõ nguyên nhân (lâu nay vẫn gọi là chết già) cũng được xếp vào nhóm này.

- Chết do tai nạn lao động: Gồm những trường hợp chết trong khi đang làm việc. Ví dụ: Một công nhân xây dựng trong khi đang làm việc thì bị ngã từ trên cao xuống và bị chết; một thợ điện bị điện giật chết trong khi đang sửa chữa điện; một công nhân đang khai thác than bị chết do sập hầm lò,...

- Chết do tai nạn giao thông: Gồm những trường hợp chết do các phương tiện giao thông gây ra hoặc khi đang tham gia giao thông. Ví dụ: Một người đang đi trên đường bị ô tô cán chết; một người đang đi xe máy, do không làm chủ được tốc độ nên đã đâm vào cột điện bên đường và bị chết,…

- Chết do các loại tai nạn khác: Gồm những trường hợp chết do tai nạn khác bởi các nguyên nhân khách quan, ngoài chủ ý (loại trừ tai nạn lao động và tai nạn giao thông ở trên). Ví dụ: chết đuối, do cháy nhà, bị điện giật chết (nhưng không phải trong khi đang làm việc), do động đất, bị sét đánh, rắn cắn, sập núi,...

- Chết do tự tử:Gồm những trường hợp chết do chủ ý, cố ý tự giết mình - tự tử, tự sát. Tự tử được hiểu là hành động của một người cố ý gây ra cái chết cho chính mình hay hành động tự đem lại cái chết cho bản thân.

- Chết do các nguyên nhân khác: Gồm những trường hợp chết không được tính vào những nguyên nhân trên. Khi chọn mã “KHÁC”, ĐTV cần ghi cụ thể nguyên nhân chết. Ví dụ: bị giết (chết do người khác giết).

**PHẦN 4: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CAO TUỔI**

Toàn bộ thông tin về người cao tuổi sẽ được hỏi lần lượt cho từng người từ 60 tuổi trở lên (sinh từ tháng 3/1961 trở về trước).

**Kiểm tra 14 (KT14)**

Kiểm tra C4 và C5: Hỏi những người từ 60 tuổi trở lên sống độc thân hoặc sống cùng người khác cũng từ 60 tuổi trở lên hoặc sống cùng trẻ em (từ 0 dến 15 tuổi) 🡪 Hỏi Câu 52 ; Khác 🡪 Hỏi câu C54

Câu 52 & Câu 53: chỉ hỏi cho những người từ 60 tuổi trở lên sống độc thân, hoặc sống cùng với những người khác cũng từ 60 tuổi trở lên hoặc sống cùng với trẻ em từ 0 đến 15 tuổi. Mục đích của 02 câu hỏi này nhằm đánh giá khả năng mà người cao tuổi có thể nhận được sự quan tâm, chăm sóc từ người thân.

+ Người thân khác: Là những người có quan hệ gia đình nhưng không phải là vợ/chồng, con cái (con trai/con gái/con dâu rể/con nuôi); anh, chị em ruột, cháu ruột.

+ Đối với những hộ có hai vợ chồng đều từ 60 tuổi trở lên thì ĐTV chỉ cần hỏi một người; thông tin của người còn lại nhập tương tự.

Với câu hỏi này ĐTV sẽ hỏi và chọn đáp án theo thứ tự ưu tiên từ nhỏ đến lớn (từ 1 đến 6). Tức là nếu NCT trả lời vừa có con, hoặc người thân sống cùng thôn/tổ dân phố; vừa có con sống cùng xã/phường; vừa có con sống cùng quận/huyện.… thì sẽ chọn đáp án 1 “sống cùng thôn/tổ dân phố”

**Kiểm tra 15 (KT15)**

Kiểm tra C4 và C5: Hỏi cho tất cả những người từ 60 tuổi trở lên, từng người một.

**Câu 54:** ĐTV hỏi về tình trạng sức khỏe chung của NCT tại thời điểm phỏng vấn. Với câu hỏi này NCT sẽ tự đánh giá.

**Câu 55.** Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về những khó khăn mà người cao tuổi có thể gặp phải khi thực hiện một số hoạt động. ĐTV hỏi về tình trạng và mức độ khó khăn của từng người và lần lượt theo từng khả năng bao gồm: nhìn, nghe, đi bộ lên bậc thang, ghi nhớ, và giao tiếp. Trong đó:

- Nhìn, ngay cả khi đeo kính: ĐTV hỏi về tình trạng và mức độ khó khăn khi nhìn của ĐTĐT. Đối với trường hợp gặp khó khăn và phải sử dụng kính, ĐTV hỏi xem khi đeo kính, họ có còn gặp khó khăn không và nếu có, mức độ khó khăn là như thế nào.

- Nghe, ngay cả khi dùng thiết bị trợ thính: ĐTV hỏi về tình trạng và mức độ khó khăn của ĐTĐT khi nghe. Đối với trường hợp gặp khó khăn và phải sử dụng máy trợ thính, ĐTV hỏi xem khi dùng máy trợ thính, họ có còn gặp khó khăn không và nếu có, mức độ khó khăn là như thế nào.

- Khó khăn khi đi lại hoặc bước lên bậc cầu thang, bậc thềm: ‘Khó khăn’ ở đây có nghĩa là NCT phải gắng sức hơn, phải thực hiện chậm hơn, hoặc thấy đau, mỏi một bộ phận cơ thể nào đó khi thực hiện các hoạt động này, NCT tự đánh giá mức độ khó khăn như thế nào.

- ĐTV hỏi xem NCT có gặp khó khăn khi ghi nhớ, hay tập trung chú ý, hay cả hai; khó khăn khi sử dụng ngôn ngữ thông thường để giao tiếp với người khác. Khó khăn ở đây được hiểu là NCT phải gắng sức hơn bình thường trong việc truyền đạt hoặc cố gắng để hiểu người khác

**Câu 56:** ĐTV hỏi NCT có bất kỳ khó khăn nào khi tự thực hiện một số hoạt động để chăm sóc bản thân được liệt kê từ a – e. ‘Khó khăn’ ở đây có nghĩa NCT phải gắng sức hơn, phải thực hiện chậm hơn, hoặc thấy đau, mỏi một bộ phận cơ thể nào đó khi thực hiện các hoạt động này.

Với câu hỏi này, ĐTV có thể hỏi theo cách thiết kế trong Câu 55, tức là hỏi cho từng hoạt động một. Ví dụ ĐTV hỏi: trong 30 ngày qua, nếu không có sự trợ giúp của người khác, bác có gặp khó khăn khi ăn không? Khi tắm rửa không?...

**Câu 57:** Hỏi NCT khi thực hiện các hoạt động hàng ngày thì có được ai trợ giúp không. Câu hỏi này được hỏi ngay cả khi NCT không gặp khó khăn ở Câu 56.

Sự trợ giúp bao hàm cả trợ giúp băng hành động cụ thể hoặc trợ giúp về mặt tinh thần, động viên ....

**Câu 58:** ĐTV cần hỏi cụ thể Những ai là người đã trợ giúp/chăm sóc. Với câu hỏi này, ĐTV có thể nhập nhiều đáp án. Trong trường hợp ĐTV đánh vào mã khác thì cần ghi rõ người trợ giúp là ai?

**Câu 59, 60:** ĐTV hỏi xem sự trợ giúp đó có đáp ứng được mong muốn không?. Đây là câu hỏi khá tế nhị và ĐTV cần phải hỏi trực tiếp NCT và hỏi trong điều kiện riêng tư là tốt nhất để đảm bảo tính khách quan của câu trả lời.

**Câu 61, 62:** Chăm sóc dài hạn được hiểu là trợ giúp/chăm sóc của người khác khi NCT không còn hoặc giảm khả năng tự chăm sóc bản thân trong sinh hoạt hàng ngày như ăn uống, vệ sinh cá nhân, tắm, mặc quần áo…

ĐTV hỏi ý kiến chủ quan của NCT về trường hợp khi họ cần phải chăm sóc dài hạn do không thể thực hiện một hoạt động nào đó để chăm sóc bản thân thì họ muốn được chăm sóc ở đâu. Với điều kiện, hoàn cảnh của NCT và gia đình họ thì trong trường hợp cần phải chăm sóc dài hạn, NCT và gia đình có sẵn sàng chi trả cho dịch vụ này không.

**Câu 63:** Ai là người cung cấp những thông tin về người cao tuổi?

Đây là câu hỏi điều tra viên tự xác định Nếu người cao tuổi tự trả lời thì chọn mã 1; người khác trả lời chọn mã 2

**CHƯƠNG VI**

CÔNG TÁC GIÁM SÁT ĐIỀU TRA,  
NHIỆM VỤ CỦA GIÁM SÁT VIÊN

6.1. Công tác giám sát điều tra

Giám sát điều tra là một trong những biện pháp quan trọng giúp nâng cao chất lượng thu thập thông tin trong các cuộc điều tra thống kê. Kiểm tra, giám sát là việc làm thường xuyên thông qua tự kiểm tra của chính ĐTV và kiểm tra của cơ quan thống kê cấp trên nhằm nâng cao chất lượng điều tra.

## Trong cuộc Điều tra BĐDS-KHHGĐ 2021, công tác giám sát sẽ tập trung vào các hoạt động chính sau: (i) cập nhật bảng kê hộ và chọn hộ điều tra; (ii) tập huấn nghiệp vụ; (iii) điều tra thu thập thông tin tại địa bàn; (iv) kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu điều tra; (v) xử lý thông tin điều tra; (vi) quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra cũng như việc công khai, minh bạch kinh phí điều tra.

## Phương pháp thu thập thông tin sử dụng trong cuộc Điều tra BĐDS-KHHGĐ 2021 là **phỏng vấn trực tiếp**, nghĩa là ĐTV đến tận hộ gặp chủ hộ hoặc người đại diện của hộ và ĐTĐT để phỏng vấn và ghi phiếu. Công tác giám sát điều tra nhằm phát hiện kịp thời những hạn chế, sai sót và tìm biện pháp khắc phục, từ đó giúp ĐTV thực hiện tốt nhiệm vụ của mình.

# *Một số vấn đề cần chú ý trong giám sát*

*a. Tập huấn nghiệp vụ*

- Bảo đảm thời gian tập huấn, nội dung tập huấn, truyền đạt đầy đủ nghiệp vụ cho học viên;

- Có thực hành phỏng vấn và ghi phiếu thu thập thông tin qua máy tính bảng, điện thoại thông minh thông qua đóng vai ĐTV và ĐTĐT;

- Có chuẩn bị bài giảng, bài tập thực hành;

- Có tổ chức đi phỏng vấn thực tế ở địa bàn;

- Có kiểm tra đánh giá cuối khoá và phân loại học viên.

*b. Xác định sai NKTTTT và các trường hợp phụ nữ 10-49 tuổi*

- Chú ý những người đã đi khỏi địa bàn từ 6 tháng trở lên, những người đã cư trú liên tục tại địa bàn từ 6 tháng trở lên;

- Không thực hiện đầy đủ và đúng quy trình phỏng vấn về xác định NKTTTT tại hộ;

- Cố tình ghi sai tháng, năm sinh và tuổi nhằm loại bớt ĐTĐT là phụ nữ 10-49 tuổi.

*c. Phỏng vấn sơ sài:* Biểu hiện ghi thông tin chung chung, thiếu cụ thể, nhất là các câu hỏi về lịch sử sinh của phụ nữ 10-49 tuổi,...

*d. Kiểm tra phiếu:* Chú ý kiểm tra lôgíc giữa các chỉ tiêu liên quan. Nếu phát hiện có mâu thuẫn, yêu cầu ĐTV xác minh với chủ hộ (hay người đại diện của hộ, nếu chủ hộ đi vắng) hoặc ĐTĐT để sửa chữa, tránh tự tiện sửa thông tin trên phiếu.

6.2. Tổ chức công tác giám sát điều tra

Cục Thống kê Tỉnh căn cứ vào số lượng ĐBĐT mẫu của mỗi Huyện để bố trí cán bộ giám sát phù hợp, cần chú ý những địa bàn khó khăn, ĐTV yếu. Cục Thống kê Tỉnh thông báo danh sách các ĐBĐT mẫu cùng với số thứ tự của các ĐBĐT đến các Chi Cục Thống kê Huyện, GSV, ĐTV để họ sử dụng một cách thống nhất.

Chi cục Thống kê Huyện tham gia giám sát công tác điều tra ở địa bàn theo yêu cầu của Cục Thống kê Tỉnh.

6.3. Nhiệm vụ của giám sát viên

GSV của Điều tra BĐDS-KHHGĐ 2021 là những người được lựa chọn trong đội ngũ công chức của Tổng cục Thống kê ở cấp Trung ương, Tỉnh và Huyện. GSV có nhiệm vụ giám sát các bước tiến hành điều tra, bao gồm: công tác tập huấn, cập nhật bảng kê, điều tra thực địa, kiểm tra, nghiệm thu và chuyển số liệu, xử lý số liệu và phúc tra một số hộ (nếu cần), viết báo cáo đánh giá kết quả giám sát.

Công tác giám sát điều tra chủ yếu do Cục Thống kê, Chi Cục Thống kê thực hiện. GSV giúp ĐTV hoàn thành tốt nhiệm vụ. GSV phải tham dự đầy đủ các buổi tập huấn theo yêu cầu. Lực lượng GSV cấp Trung ương và cấp Tỉnh phải thẩm tra hiệu quả làm việc của GSV cấp Huyện và ghi rõ trong báo cáo công tác.

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quyết định nhân sự GSV cấp Trung ương. Cục trưởng Cục Thống kê Tỉnh quyết định nhân sự GSV cấp Tỉnh, GSV cấp Huyện.

# PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu năm âm lịch và năm dương lịch

Phụ lục 2: Danh mục các dân tộc Việt Nam

Phụ lục 3: Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Phụ lục 4: Bảng chuyển đổi trình độ văn hóa phổ thông

Phụ lục 5: Phiếu điều tra

**Phụ lục 1: BẢNG ĐỐI CHIẾU NĂM ÂM LỊCH VÀ NĂM DƯƠNG LỊCH**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Giáp | Ất | Bính | Đinh | Mậu | Kỷ | Canh | Tân | Nhâm | Quý |
| Tý  (Chuột) | 1984  1924 |  | 1996  1936 |  | 2008  1948 |  | 1960  1900 |  | 1972  1912 |  |
| Sửu  (Trâu) |  | 1985  1925 |  | 1997  1937 |  | 2009  1949 |  | 1961  1901 |  | 1973  1913 |
| Dần  (Hổ) | 1974  1914 |  | 1986  1926 |  | 1998  1938 |  | 2010  1950 |  | 1962  1902 |  |
| Mão  (Mèo) |  | 1975  1915 |  | 1987  1927 |  | 1999  1939 |  | 2011  1951 |  | 1963  1903 |
| Thìn  (Rồng) | 1964  1904 |  | 1976  1916 |  | 1988  1928 |  | 2000  1940 |  | 2012  1952 |  |
| Tỵ  (Rắn) |  | 1965  1905 |  | 1977  1917 |  | 1989  1929 |  | 2001  1941 |  | 2013  1953 |
| Ngọ  (Ngựa) | 2014  1954 |  | 1966  1906 |  | 1978  1918 |  | 1990  1930 |  | 2002  1942 |  |
| Mùi  (Dê) |  | 2015  1955 |  | 1967  1907 |  | 1979  1919 |  | 1991  1931 |  | 2003  1943 |
| Thân  (Khỉ) | 2004  1944 |  | 2016  1956 |  | 1968  1908 |  | 1980  1920 |  | 1992  1932 |  |
| Dậu  (Gà) |  | 2005  1945 |  | 2017  1957 |  | 1969  1909 |  | 1981  1921 |  | 1993  1933 |
| Tuất  (Chó) | 1994  1934 |  | 2006  1946 |  | 2018  1958 |  | 1970  1910 |  | 1982  1922 |  |
| Hợi  (Lợn) |  | 1995  1935 |  | 2007  1947 |  | 2019  1959 |  | 1971  1911 |  | 1983  1923 |

**Phụ lục 2: DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM**

| **Mã số** | **Tên  dân tộc** | **Một số tên gọi khác** | **Địa bàn cư trú chính** |
| --- | --- | --- | --- |
| 01 | **Kinh** | Kinh (Việt) | Trên cả nước. |
| 02 | **Tày** | Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí... | Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Lào Cai, Đắk Lắk, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hòa Bình, Lâm Đồng,... |
|
|
| 03 | **Thái** | Tày Khao\* hoặc Đón (Thái Trắng\*), Tày Đăm\* (Thái Đen\*), Tày Mười, Tày Thanh (Mán Thanh), Hàng Tổng (Tày Mường), Pa Thay, Thổ Đà Bắc, Tày Dọ\*\*, Tay\*\*... | Sơn La, Nghệ An, Thanh Hoá, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Hoà Bình, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng,... |
|
|
| 04 | **Hoa** | Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây\*\*, Hải Nam, Hạ\*, Xạ Phạng\*, Xìa Phống\*\*, Thảng Nhằm\*\*, Minh Hương\*\*, Hẹ\*\*, Sang Phang\*\*... | TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Bắc Giang, Cần Thơ, Lâm Đồng, Bình Dương, An Giang, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu,... |
| 05 | **Khmer** | Cul, Cur, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khơ Me, Krôm... | Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Bình Phước, Tây Ninh, TP Hồ Chí Minh,... |
| 06 | **Mường** | Mol (Mual, Mon\*\*, Moan\*\*), Mọi\* (1), Mọi Bi, Ao Tá (Ậu Tá)... | Hoà Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn La, Hà Nội (Hà Tây), Ninh Bình, Yên Bái, Đắk Lắk, Đồng Nai, Gia Lai,... |
| 07 | **Nùng** | Nùng Xuồng, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Inh\*\*, Nùng Phàn Slinh, Nùng Cháo, Nùng Lòi, Nùng Quy Rin, Nùng Dín\*\*, Khèn Lài, Nồng\*\*… | Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang, Hà Giang, Thái Nguyên, Đắk Lắk, Bắc Kạn, Lào Cai, Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Yên Bái,... |
| 08 | **Mông** | Mèo, Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Mẻo (Na Miẻo), Mán Trắng, Miếu Ha\*\*... | Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Nghệ An, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Đắk Lắk,... |
|
|
| 09 | **Dao** | Mán, Động\*, Trại\*, Xá\*, Dìu\*, Miên\*, Kiềm\*, Miền\*, Dao Quần Trắng, Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Lô Gang, Dao Tiền, Dao Thanh Y, Dao Lan Tẻn, Đại Bản\*, Tiểu Bản\*, Cóc Ngáng\*, Cóc Mùn\*, Sơn Đầu\*, Kìm Miền\*\*, Kìm Mùn\*\* … | Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Đắk Lắk, Đắk Nông,... |
|
|
| 10 | **Gia Rai** | Giơ Rai, Tơ Buăn, Chơ Rai, Hđrung (Hbau, Chor), Aráp\*\*, Mthur\*\*… | Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Bình Thuận,... |
| 11 | **Ngái** | Xín, Lê, Đản, Khách Gia\*, Ngái Hắc Cá\*\*, Ngái Lầu Mần\*\*, Hẹ\*\*, Xuyến\*\*, Sán Ngải\*\*... | An Giang, Thái Nguyên, Thái Bình, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bình Thuận, Hà Nam,... |
| 12 | **Ê Đê** | Ra Đê, Ê Đê Êgar\*\*, Đê, Kpa, A Đham, Krung, Ktul, Đliê Hruê, Blô, Kah\*\*, Kdrao\*\*, Dong Kay\*\*, Dong Mak\*\*, Ening\*\*, Arul\*\*, Hwing\*\*, Ktlê\*\*, Êpan, Mđhur (2), Bih, … | Đắk Lắk, Phú Yên, Đắk Nông, Khánh Hoà,... |
|
|
| 13 | **Ba Na** | Gơ Lar, Tơ Lô, Giơ Lâng,  (Y Lăng), Rơ ngao, Krem, Roh, ConKđe, A La Công, Kpăng Công, Bơ Nâm... | Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk,... |
| 14 | **Xơ Đăng** | Xơ Teng, Hđang, Tơ Đra, Mơ Nâm, Ha Lăng, Ca Dong, Kmrâng\*, Con Lan, Bri La, Tang\*, Tà Trĩ\*\*, Châu\*\*... | Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Gia Lai,... |
| 15 | **Sán Chay** | Cao Lan\*, Mán Cao Lan\*, Hờn Bạn, Sán Chỉ\* (còn gọi là Sơn tử\* và không bao gồm nhóm Sán Chỉ ở Bảo Lạc và Chợ Rạ), Chùng\*\*, Trại\*\*… | Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Đắk Lắk, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn,… |
| 16 | **Cơ Ho** | Xrê, Nốp (Tu Lốp), Cơ Don, Chil, (3), Lat (Lach), Tơ Ring... | Lâm Đồng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai,... |
| 17 | **Chăm** | Chàm, Chiêm\*\*, Chiêm Thành, Chăm Pa\*\*, Chăm Hroi, Chăm Pông\*\*, Chà Và Ku\*\*, Chăm Châu Đốc\*\* ... | Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, An Giang, TP Hồ Chí Minh, Bình Định, Tây Ninh,... |
| 18 | **Sán Dìu** | Sán Dẻo\*, Sán Déo Nhín\*\* (Sơn Dao Nhân\*\*), Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc, Mán Váy Xẻ\*\*... | Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hải Dương, Đồng Nai, Đắk Lắk … |
| 19 | **Hrê** | ChămRê, Mọi Chom, Krẹ\*, Luỹ\*, Thượng Ba Tơ\*\*, Mọi Lũy\*\*, Mọi Sơn Phòng\*\*, Mọi Đá Vách\*\*, Chăm Quảng Ngãi\*\*, Man Thạch Bích\*\*... | Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Đắk Lắk, Gia Lai,... |
| 20 | **Mnông** | Pnông, Mnông Nông, Mnông Pré, Mnông Bu đâng, ĐiPri\*, Biat\*, Mnông Gar, Mnông Rơ Lam, Mnông Chil (3), Mnông Kuênh\*\*, Mnông Đíp\*\*, Mnông Bu Nor\*\*, Mnông Bu Đêh\*\*... | Đắk Lắk, Đắk Nông, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Phước,... |
| 21 | **Raglay** | Ra Clây\*, Rai, La Oang, Noang... | Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận, Lâm Đồng,... |
| 22 | **Xtiêng** | Xa Điêng, Xa Chiêng\*\*, Bù Lơ\*\*, Bù Đek\*\* (Bù Đêh\*\*), Bù Biêk\*\*... | Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Lâm Đồng,... |
| 23 | **Bru Vân Kiều** | Măng Coong, Tri Khùa... | Quảng Trị, Quảng Bình, Đắk Lắk, Thừa Thiên-Huế,... |
| 24 | **Thổ** (4) | Người Nhà Làng\*\*, Mường\*\*, Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng,Con Kha, Xá Lá Vàng(5)... | Nghệ An, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Đồng Nai, Điện Biên, Đắk Lắk, Phú Thọ, Sơn La,... |
| 25 | **Giáy** | Nhắng, Dẩng\*, Pầu Thìn\*, Pu Nà\*, Cùi Chu\* (6), Xa\*, Giảng\*\*... | Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Yên Bái,... |
| 26 | **Cơ Tu** | Ca Tu, Cao\*, Hạ\*, Phương\*, Ca Tang\*(7)... | Quảng Nam, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng,... |
| 27 | **Gié Triêng** | Đgiéh\*, Ta Riêng\*, Ve(Veh)\*, Giang Rẫy Pin, Triêng, Treng\*, Ca Tang(7), La Ve, Bnoong (Mnoong)\*\*, Cà Tang\*… | Kon Tum, Quảng Nam,... |
| 28 | **Mạ** | Châu Mạ, Chô Mạ\*\*, Chê Mạ\*\*, Mạ Ngăn, Mạ Xóp, Mạ Tô, Mạ Krung… | Lâm Đồng, Đắk Nông, Đồng Nai, Bình Phước,... |
| 29 | **Khơ mú** | Xá Cẩu, Khạ Klẩu\*\*, Măng Cẩu\*\*, Mứn Xen, Pu thênh, Tềnh, Tày Hay, Kmụ\*\*, Kưm Mụ\*\*... | Nghệ An, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Thanh Hóa,... |
| 30 | **Co** | Cor, Col, Cùa, Trầu | Quảng Ngãi, Quảng Nam,... |
| 31 | **Tà Ôi** | Tôi Ôi, Pa Co, Pa Hi (Ba Hi), Kan Tua\*\*, Tà Uốt\*\*... | Thừa Thiên-Huế, Quảng Trị,... |
| 32 | **Chơ Ro** | Dơ Ro, Châu Ro, Chro\*\*, Thượng\*\*... | Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận,... |
| 33 | **Kháng** | Xá Khao\*, Xá Súa\*, Xá Dón\*, Xá Dẩng\*, Xá Hốc\*, Xá Ái\*, Xá Bung\*, Quảng Lâm\*, Mơ Kháng\*\*, Háng\*\*, Brển\*\*, Kháng Dẩng\*\*, Kháng Hoặc\*\*, Kháng Dón\*\*, Kháng Súa\*\*, Bủ Háng Cọi\*\*, Ma Háng Bén\*\*... | Sơn La, Điện Biên, Lai Châu,... |
| 34 | **Xinh Mun** | Puộc, Pụa\*, Xá\*\*, Pnạ\*\*, Xinh Mun Dạ\*\*, Nghẹt\*\*... | Sơn La, Điện Biên,... |
| 35 | **Hà Nhì** | Hà Nhì Già\*\*, U Ni, Xá U Ni, Hà Nhì Cồ Chồ\*\*, Hà Nhì La Mí\*\*, Hà Nhì Đen\*\*... | Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai,... |
| 36 | **Chu Ru** | Chơ Ru, Chu\*, Kru\*\*, Thượng\*\* | Lâm Đồng, Ninh Thuận,... |
| 37 | **Lào** | Lào Bốc (Lào Cạn\*\*), Lào Nọi (Lào Nhỏ\*\*), Phu Thay\*\*, Phu Lào\*\*, Thay Duồn\*\*, Thay\*\*, Thay Nhuồn\*\*... | Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Đắk Lắk,... |
| 38 | **La Chí** | Cù Tê, La Quả\*, Thổ Đen\*\*, Mán\*\*, Xá\*\*... | Hà Giang, Lào Cai,... |
| 39 | **La Ha** | Xá Khao\*, Khlá Phlạo (La Ha Cạn), La Ha Nước (La Ha Ủng), Xá Cha\*\*, Xá Bung\*\*, Xá Khao\*\*, Xá Táu Nhạ\*\*, Xá Poọng\*\*, Xá Uống\*\*, Bủ Hả\*\*, Pụa\*\*... | Sơn La, Lai Châu,... |
| 40 | **Phù Lá** | Bồ Khô Pạ (Phù Lá Lão\*\*), Mu Di\*, Pạ Xá\*, Phó, Phổ\*, Vaxơ, Cần Thin\*\*, Phù Lá Đen\*\*, Phù La Hán\*\*... | Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên,... |
| 41 | **La Hủ** | Lao\*, Pu Đang Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy, Cọ Sọ\*\*, Nê Thú\*\*, La Hủ Na (Đen), La Hủ Sử (Vàng), La Hủ Phung (Trắng), Xá Lá Vàng\*\*... | Lai Châu,... |
| 42 | **Lự** | Lừ, Nhuồn (Duôn), Mùn Di\*, Thay\*\*, Thay Lừ\*\*, Phù Lừ\*\*, Lự Đen (Lự Đăm)\*\*, Lự Trắng\*\*... | Lai Châu, Lâm Đồng,... |
| 43 | **Lô Lô** | Sách\*, Mây\*, Rục\*, Mun Di\*\*, Di\*\*, Màn Di\*\*, Qua La\*\*, Ô Man\*\*, Lu Lộc Màn\*\*, Lô Lô Hoa\*\*, Lô Lô Đen\*\*... | Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu,... |
| 44 | **Chứt** | Mã Liêng\*, A Rem,Tu Vang\*, Pa Leng\*, Xơ Lang\*, Tơ Hung\*, Chà Củi\*, Tắc Củi\*, U Mo\*,Xá Lá Vàng\*, Rục\*\*, Sách\*\*, Mày\*\*, Mã Liềng\*\*... | Quảng Bình, Hà Tĩnh, Đắk Lắk,... |
| 45 | **Mảng** | Mảng Ư, Xá Lá Vàng\*, Xá Mảng\*\*, Niểng O\*\*, Xá Bá O\*\*, Mảng Gứng\*\*, Mảng Lệ\*\*... | Lai Châu, Điện Biên,... |
|
| 46 | **Pà Thẻn** | Pà Hưng, Tống\*, Mèo Lài\*\*, Mèo Hoa\*\*, Mèo Đỏ\*\*, Bát Tiên Tộc\*\*... | Hà Giang, Tuyên Quang,... |
| 47 | **Cơ Lao** | Tống\*, Tứ Đư\*\*, Ho Ki\*\*, Voa Đề\*\*, Cờ Lao Xanh\*\*, Cờ Lao Trắng\*\*, Cờ Lao Đỏ\*\*... | Hà Giang, Tuyên Quang,... |
| 48 | **Cống** | Xắm Khống, Mấng Nhé\*, Xá Xeng\*, Phuy A\*\*... | Lai Châu, Điện Biên,... |
| 49 | **Bố Y** | Chủng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Din\*... | Lào Cai,... |
| 50 | **Si La** | Cù Dề Xừ, Khả Pẻ... | Lai Châu, Điện Biên,... |
| 51 | **Pu Péo** | Ka Pèo, Pen Ti Lô Lô, La Quả\*\*... | Hà Giang, Trà Vinh,... |
| 52 | **Brâu** | Brao | Kon Tum,... |
| 53 | **Ơ Đu** | Tày Hạt, I Đu\*\* | Nghệ An... |
| 54 | **Rơ Măm** |  | Kon Tum,... |
| 55 | **Người nước ngoài** |  | TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tây Ninh,... |
| 56 | **Không xác định** |  |  |

**Nguồn:**

a. Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam (theo Quyết định số 121/TCTK-PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)-(nguồn chính).

b. Miền núi Việt Nam, thành tựu và phát triển những năm đổi mới, 2002, Ủy ban Dân tộc và Miền núi - (nguồn bổ sung).

**Chú thích:**

1. Là tên người Thái chỉ người Mường.
2. Mđhur là một nhóm trung gian giữa người Ê-đê và Gia-rai. Có một số làng Mđhur nằm trong địa phận của tỉnh Gia Lai, Kon Tum và Cheo Reo, tiếp cận với người Gia-rai, nay đã tự báo là người Gia-rai.
3. Chil là một nhóm địa phương của dân tộc Mnông. Một bộ phận lớn người Chil di cư xuống phía Nam, cư trú lẫn với người Cơ Ho, nay đã tự báo là người Cơ Ho. Còn bộ phận ở lại quê hương cũ, gắn với người Mnông, vẫn tự báo là Mnông.
4. Thổ đây là tên tự gọi, khác với tên Thổ trước kia dùng để chỉ nhóm Tày ở Việt Bắc, nhóm Thái ở Đà Bắc và nhóm Khơ-me ở Đồng bằng sông Cửu Long.
5. Xá Lá Vàng: Tên chỉ nhiều dân tộc sống du cư ở vùng biên giới.
6. Cùi Chu (Quý Chân) có bộ phận ở Bảo Lạc (Cao Bằng) sống xen kẽ với người Nùng, được xếp vào người Nùng.
7. Ca-tang: Tên gọi chung nhiều nhóm người ở miền núi Quảng Nam, Đà Nẵng, trong vùng tiếp giáp với Lào. Cần phân biệt tên gọi chung này với tên gọi riêng của từng dân tộc.

\* Chỉ xuất hiện trong "Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam...";

\*\* Chỉ xuất hiện trong "Miền núi Việt Nam,...".

**Phụ lục 3: DANH SÁCH CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

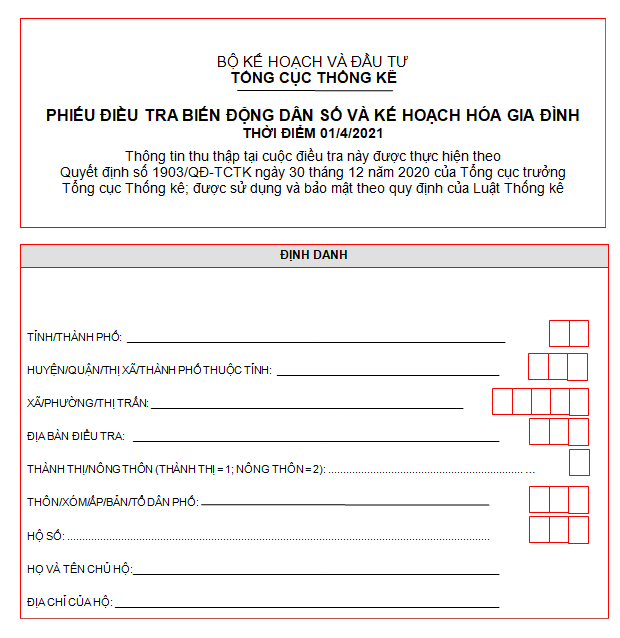
| TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ | MÃ SỐ |  | TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ | MÃ SỐ |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Hà Nội | 01 |  | Quảng Nam | 49 |
| Hà Giang | 02 |  | Quảng Ngãi | 51 |
| Cao Bằng | 04 |  | Bình Định | 52 |
| Bắc Kạn | 06 |  | Phú Yên | 54 |
| Tuyên Quang | 08 |  | Khánh Hòa | 56 |
| Lào Cai | 10 |  | Ninh Thuận | 58 |
| Điện Biên | 11 |  | Bình Thuận | 60 |
| Lai Châu | 12 |  | Kon Tum | 62 |
| Sơn La | 14 |  | Gia Lai | 64 |
| Yên Bái | 15 |  | Đắk Lắk | 66 |
| Hòa Bình | 17 |  | Đắk Nông | 67 |
| Thái Nguyên | 19 |  | Lâm Đồng | 68 |
| Lạng Sơn | 20 |  | Bình Ph­ước | 70 |
| Quảng Ninh | 22 |  | Tây Ninh | 72 |
| Bắc Giang | 24 |  | Bình D­ương | 74 |
| Phú Thọ | 25 |  | Đồng Nai | 75 |
| Vĩnh Phúc | 26 |  | Bà Rịa - Vũng Tàu | 77 |
| Bắc Ninh | 27 |  | TP. Hồ Chí Minh | 79 |
| Hải D­ương | 30 |  | Long An | 80 |
| Hải Phòng | 31 |  | Tiền Giang | 82 |
| H­ưng Yên | 33 |  | Bến Tre | 83 |
| Thái Bình | 34 |  | Trà Vinh | 84 |
| Hà Nam | 35 |  | Vĩnh Long | 86 |
| Nam Định | 36 |  | Đồng Tháp | 87 |
| Ninh Bình | 37 |  | An Giang | 89 |
| Thanh Hoá | 38 |  | Kiên Giang | 91 |
| Nghệ An | 40 |  | Cần Thơ | 92 |
| Hà Tĩnh | 42 |  | Hậu Giang | 93 |
| Quảng Bình | 44 |  | Sóc Trăng | 94 |
| Quảng Trị | 45 |  | Bạc Liêu | 95 |
| Thừa Thiên - Huế | 46 |  | Cà Mau | 96 |
| Đà Nẵng | 48 |  | Nước ngoài | 98 |

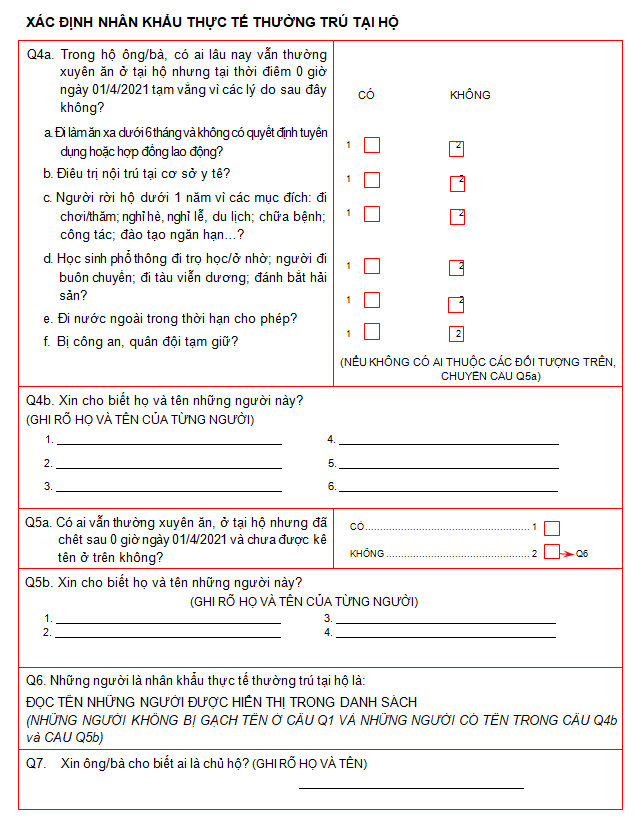
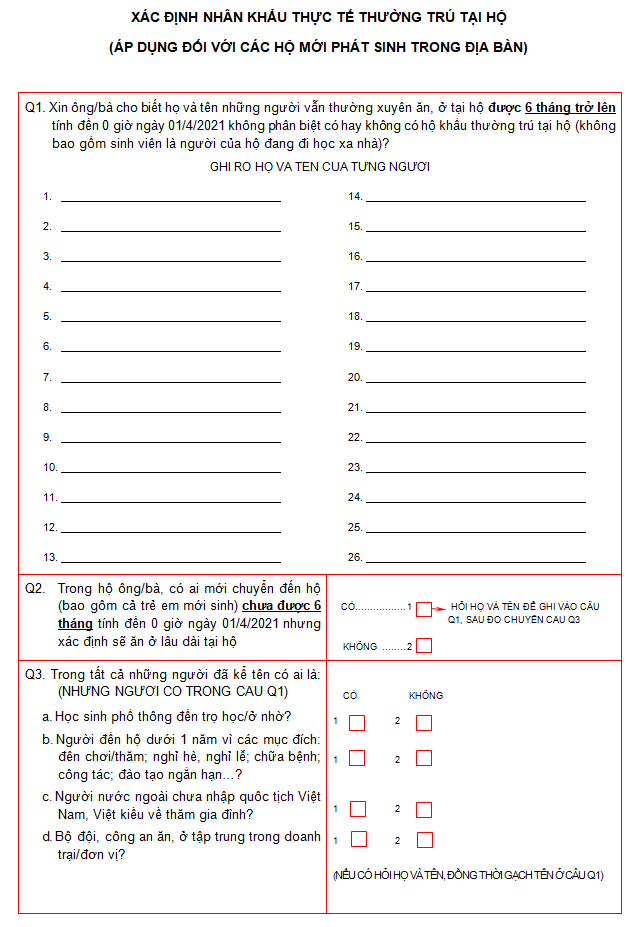
**Phụ lục 4:**

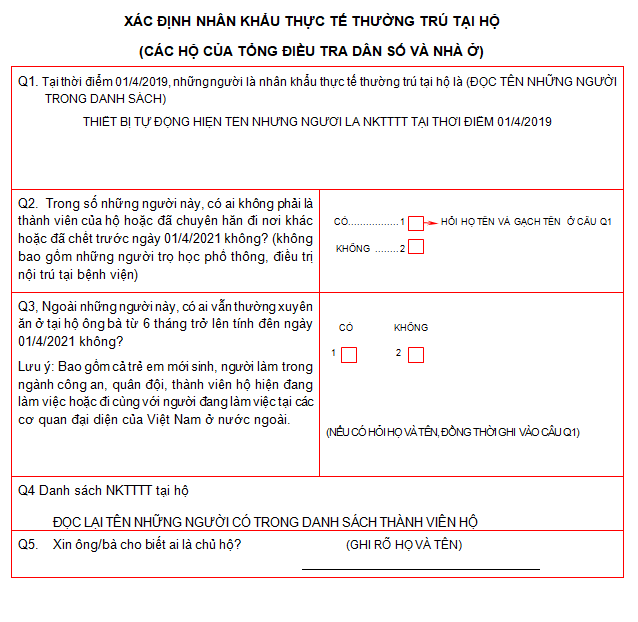
**BẢNG CHUYỂN ĐỔI TRÌNH ĐỘ VĂN HOÁ PHỔ THÔNG**

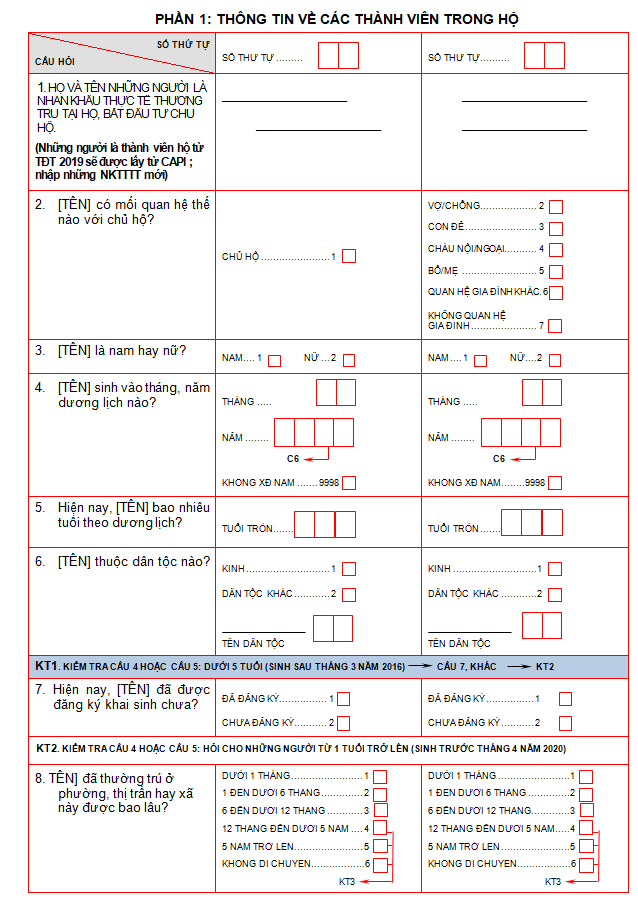
| Hệ thống  giáo dục phổ thông để chuyển đổi | | **CÁC TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TƯƠNG ỨNG** | | | | | | | | Hệ thống giáo dục cả nư­ớc hiện nay |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Hệ thống thời Pháp thuộc | Từ năm 1945 đến 1954 | | | Hệ thống  bổ túc văn hoá | Hệ thống giáo dục  Miền Bắc | | |
| Vùng tự do | | Vùng tạm chiếm | Tr­ước  1981 | Từ Quảng Bình trở ra | |
| Cấp | Lớp | 1945-1950 | 1950-1954 | 1981-1986 | 1986-1989 |
| Tiểu  học | 1 | Lớp 5 đồng ấu (Cours enfantin) |  |  | Lớp năm  tiểu học |  | Vỡ lòng | Lớp 1  phổ thông | Lớp 1  phổ thông | Lớp 1  phổ thông |
| 2 | Lớp 4 (Cours préparatoire) | Lớp tư­ | Lớp 1 | Lớp t­ư  tiểu học | Lớp 1 BTVH | Lớp 1 PT | Lớp 2  phổ thông | Lớp 2  phổ thông | Lớp 2  phổ thông |
| 3 | Lớp 3 (Cours elementaire)  Đậu sơ học yếu l­ược | Lớp ba | Lớp 2 | Lớp ba  tiểu học | Lớp 2 BTVH | Lớp 2 PT | Lớp 3  phổ thông | Lớp 3  phổ thông | Lớp 3  phổ thông |
| 4 | Lớp nhì năm thứ nhất (Moyen1)  Lớp nhì năm thứ hai (Moyen2) | Lớp nhì | Lớp 3 | Lớp nhì  tiểu học | Lớp 3 BTVH | Lớp 3 PT | Lớp 4  phổ thông | Lớp 4  phổ thông | Lớp 4  phổ thông |
| 5 | Lớp nhất (Supérieur)  Đậu tiểu học (Certificat) | Lớp nhất | Lớp 4 | Lớp nhất  tiểu học | Lớp 4 BTVH | Lớp 4 PT | Lớp 5  phổ thông | Lớp 5  phổ thông | Lớp 5  phổ thông |
| Trung  học cơ  sở | 6 | Đệ nhất niên trung học (Première année) | Đệ nhất niên |  | Đệ thất  trung học | Lớp 5 BTVH |  |  | Lớp 6  phổ thông | Lớp 6  phổ thông |
| 7 | Đệ nhị niên trung học (Deuxième année) | Đệ nhị niên | Lớp 5 | Đệ lục  trung học | Lớp 6 BTVH | Lớp 5 PT | Lớp 6  phổ thông | Lớp 7  phổ thông | Lớp 7  phổ thông |
| 8 | Đệ tam niên trung học (Troisième année) | Đệ tam niên | Lớp 6 | Đệ ngũ  trung học | Lớp 7 BTVH | Lớp 6 PT | Lớp 7  phổ thông | Lớp 8  phổ thông | Lớp 8  phổ thông |
| 9 | Đệ tứ niên trung học (Quatrième année - Diplôme) | Đệ tứ niên | Lớp 7 | Đệ tứ  trung học | Lớp 7B BTVH | Lớp 7 PT |  |  | Lớp 9  phổ thông |
| Trung  học phổ  thông | 10 | Đệ nhất niên | Đệ nhất niên  chuyên khoa | Lớp 8 | Đệ tam | Lớp 8 BTVH | Lớp 8 PT | Lớp 10  phổ thông | Lớp 10  phổ thông | Lớp 10  phổ thông |
| 11 | Đệ nhị niên, tú tài phần thứ nhất (Baccalauréat première partie) | Đệ nhị niên  chuyên khoa | Lớp 9 | Đệ nhị  Tú tài I | Lớp 9 BTVH  Lớp 10A BTVH | Lớp 9 PT | Lớp 11  phổ thông | Lớp 11  phổ thông | Lớp 11  phổ thông |
| 12 | Đệ tam niên, thi tú tài toàn phần  (Baccalauréat deuxième partie) | Đệ tam niên  chuyên khoa |  | Đệ nhất  Tú tài II | Lớp 10B BTVH | Lớp 10 PT | Lớp 12  phổ thông | Lớp 12  phổ thông | Lớp 12  phổ thông |

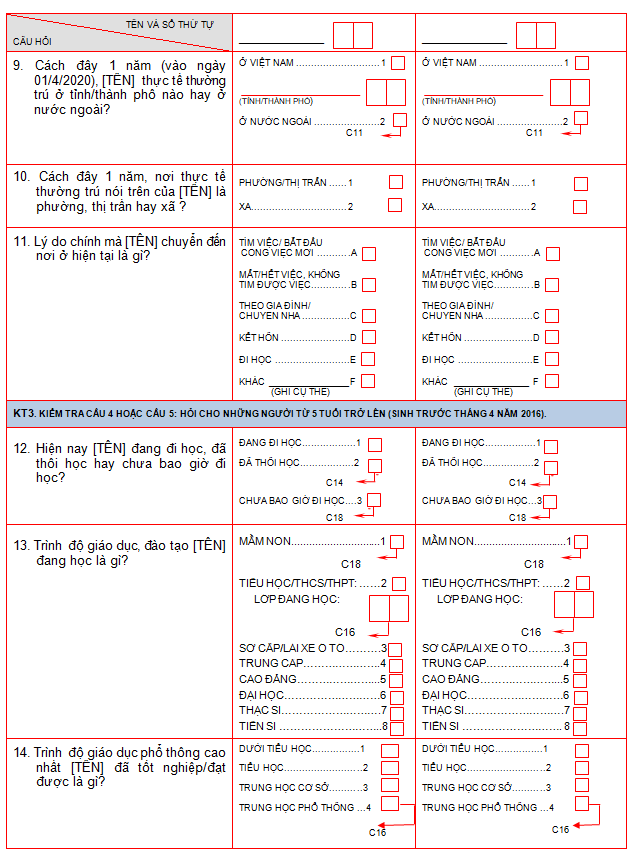
**Phụ lục 5: Phiếu điều tra**

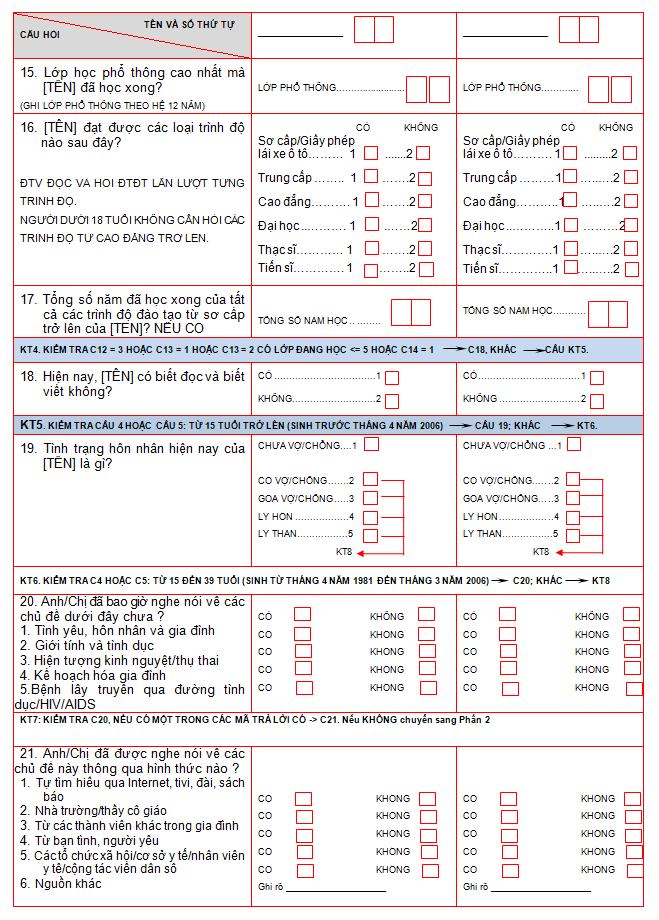
****

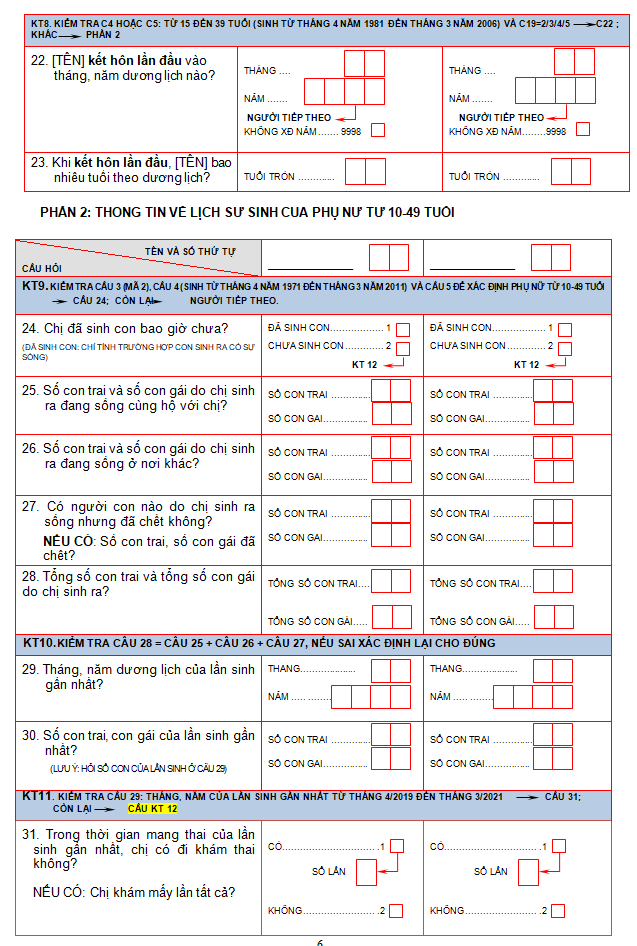
****

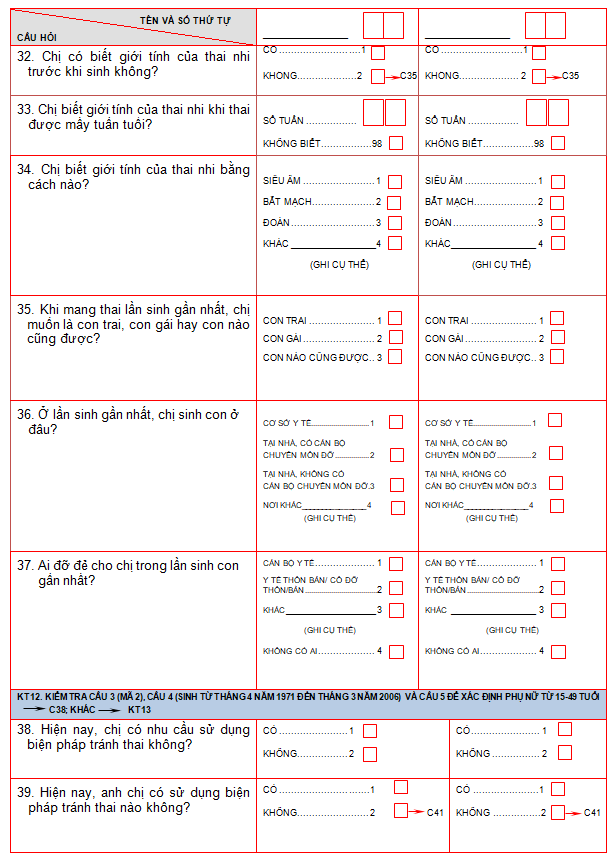
****

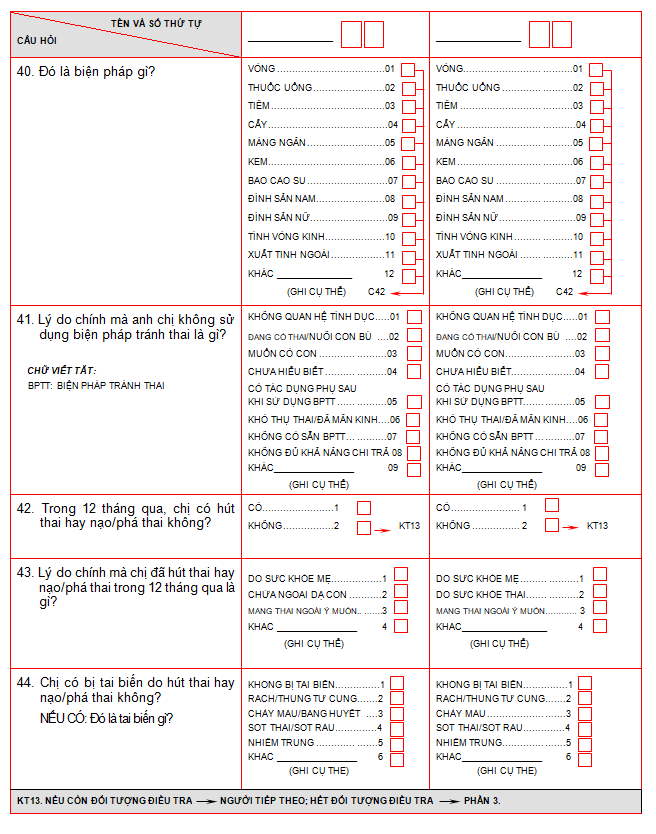
****

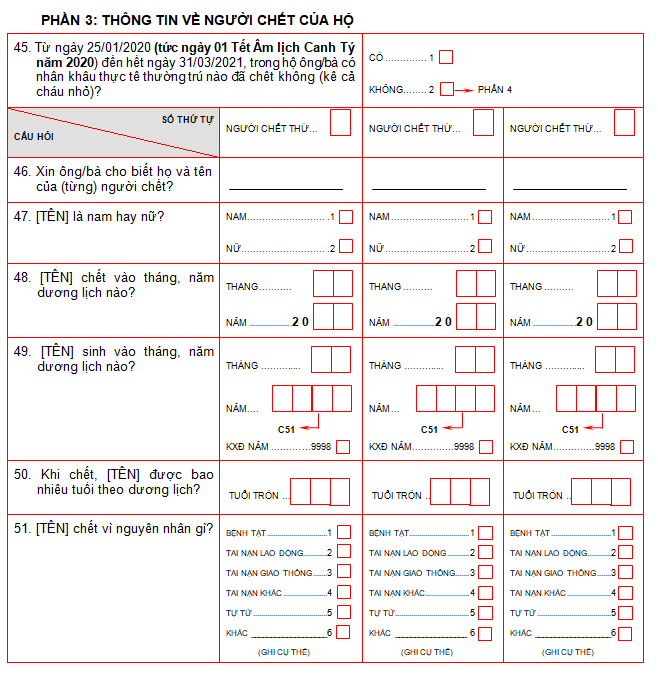
****

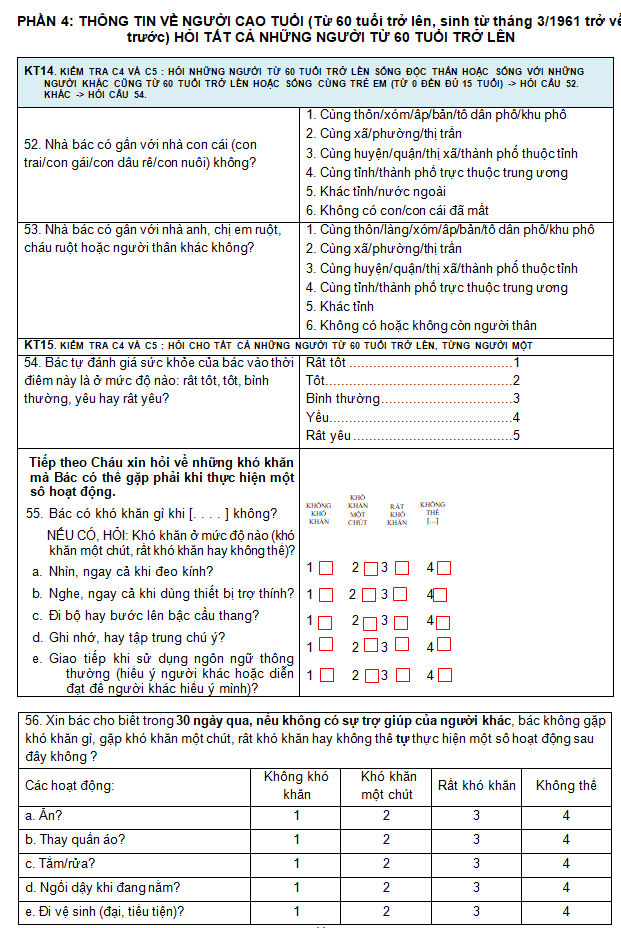
****

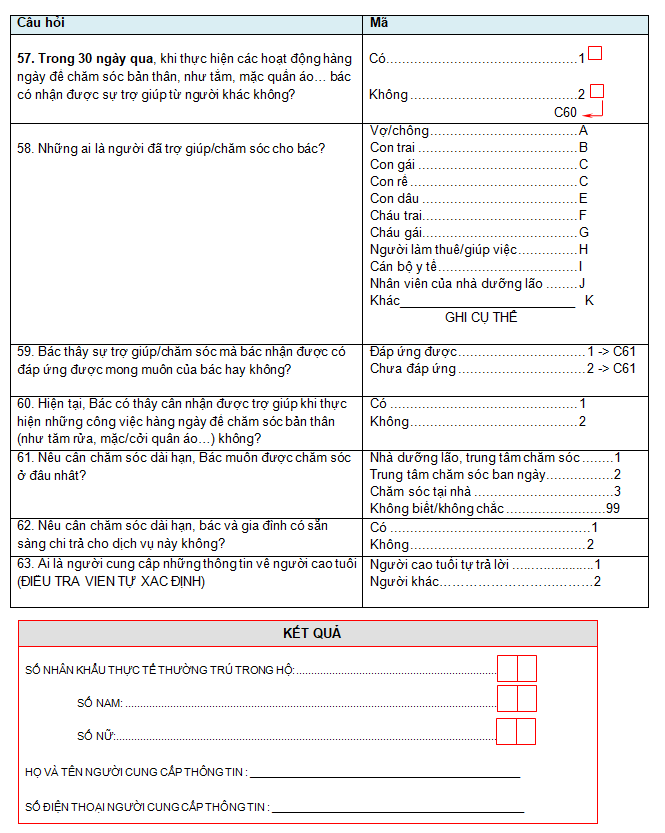
****

****

****

****

****

****